

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



NGUYỄN VĂN TÙNG

**NGHIÊN CỨU RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

(Theo định hướng ứng dụng)

Hà Nội - 2019

HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG



NGUYỄN VĂN TÙNG

**NGHIÊN CỨU RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA
NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

CHUYÊN NGÀNH: **QUẢN TRỊ KINH DOANH**

MÃ SỐ: **8.34.01.01**

LUẬN VĂN THẠC SĨ QUẢN TRỊ KINH DOANH

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN THỊ VIỆT LÊ

HÀ NỘI - 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan luận văn “ **Nghiên cứu rủi ro trong hoạt động của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam** ” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu sử dụng trong luận văn là trung thực và có nguồn gốc, có xuất xứ rõ ràng và được ghi trong tài liệu tham khảo.

Tác giả luận văn

Nguyễn Văn Tùng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN	1
DANH MỤC SƠ ĐỒ	v
DANH MỤC BẢNG.....	vi
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vii
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Tổng quan nghiên cứu.....	3
3. Mục đích nghiên cứu.....	4
5. Phương pháp nghiên cứu	5
6. Kết cấu luận án.....	6
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI	7
1.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại và hoạt động của ngân hàng thương mại	7
1.1.1. Khái niệm về ngân hàng thương mại	7
1.1.2. Chức năng của ngân hàng thương mại	8
1.1.3. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại.....	10
1.2. Hoạt động rủi ro của ngân hàng thương mại	11
1.2.1. Khái niệm rủi ro	11
1.2.2. Phân loại rủi ro trong ngân hàng thương mại.....	12
1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới rủi ro tại ngân hàng thương mại.....	15
1.2.4. Tác động của rủi ro tới hoạt động của ngân hàng	19
1.3. Đánh giá rủi ro của ngân hàng thương mại	22

1.4.1. Mục tiêu, ý nghĩa của việc đánh giá rủi ro	22
1.4.2. Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro.....	24
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG RỦI RO TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM.....	35
2.1 Tổng quan về Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	35
2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.	35
2.1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý.	37
2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh giai đoạn 2016-2018.	40
2.2. Phân tích thực trạng rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	46
2.2.1. Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	47
2.2.2. Thực trạng về rủi ro thị trường tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	51
2.2.3. Thực trạng về rủi ro hoạt động của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	54
2.3. Đánh giá về hoạt động rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.	57
2.3.1. Những kết quả đạt được.	57
2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân.	59
CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM	65
3.1. Phương hướng hoạt động tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	65
3.1.1. Phương hướng hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong giai đoạn 2019-2021.....	65
3.1.2. Phương hướng quản lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng.	67

3.2. Một số giải pháp nhằm phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.....	69
3.2.1. Nhóm giải pháp về rủi ro tín dụng.	69
3.2.3. Nhóm giải pháp ngăn ngừa và giảm thiểu về rủi ro thị trường	72
3.2.3. Nhóm giải pháp hạn chế và giảm thiểu rủi ro hoạt động	75
3.2.4. Một số giải pháp khác.	77
3.3. Kiến nghị.....	78
3.3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước	78
3.3.3. Đối với Ngân hàng Nhà nước.....	80
KẾT LUẬN	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	83

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1: Chức năng trung gian của của NHTM với các tổ chức	8
Sơ đồ 1.2: Chức năng trung gian của của NHTM với các cá nhân.....	9
Sơ đồ 1.3: Trình tự đánh giá rủi ro hoạt động của một hệ thống NHTM	34
Sơ đồ 2.1: Sơ đồ Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý về Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.....	39
Sơ đồ 2.2: Tỷ lệ Nợ xấu của Vietinbank giai đoạn 2016-03/2019	50

DANH MỤC BẢNG

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu tài chính của Vietinbank trong giai đoạn 2016-2018	40
Bảng 2.2 : Các chỉ tiêu tài chính cơ bản giai đoạn 2016-2018	42
Bảng 2.3: Hệ số toàn vốn CAR của Vietinbank giai đoạn 2016-2018	46
Bảng 2.4: Dư nợ tín dụng của Vietinbank theo chất lượng nợ giai đoạn 2016- 31/03/2019.....	47
Bảng 2.5: Tỷ lệ nợ xấu của Vietinbank giai đoạn 2016 - 2019	48
Bảng 2.6: Tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng khác	49
Bảng 2.7: Hệ số rủi ro lãi suất của ngân hàng Vietinbank giai đoạn 2016- 30/06/2019.....	51
Bảng 2.8: Trạng thái ngoại tệ ròng giai đoạn 2016-30/06/2019 của Vietinbank.....	52
Bảng 2.9: Tỷ lệ rủi ro thanh khoản của Vietinbank giai đoạn 2016-2018.....	53
Bảng 2.10: Tổng hợp lỗi sai sót theo nghiệp vụ tại ngân hàng Vietinbank giai đoạn 2017-30/6/2019	55

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

RRTD	Rủ ro tín dụng
TMCP	Thương mại cổ phần
HQKD	Hiệu quả kinh doanh
RRTG	Rủ ro tỷ giá
RRLS	Rủ ro lãi suất
RRTT	Rủ ro thị trường
ĐHĐCĐ	Đại hội đồng cổ đông
HĐQT	Hội đồng quản trị
NHNN	Ngân hàng nhà nước
TCKT	Tổ chức kinh tế
SXKD	Sản xuất kinh doanh
HĐKD	Hoạt động kinh doanh
KH	Khách hàng
BCTC	Báo cáo tài chính
QLRRTT	Quản lý rủi ro thị trường
CBNV	Cán bộ nhân viên
CN	Chi nhánh
NH	Ngân hàng
VN	Việt Nam
TCTD	Tổ chức tín dụng
Vietinbank	NHTMCP công thương Việt Nam

LỜI MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động của các NHTM thường đối mặt với rất nhiều rủi ro. Hiện nay, cùng với quá trình đổi mới cơ chế quản lý là xu thế toàn cầu hóa, khu vực hóa đang diễn ra ngày càng mạnh mẽ và trở thành xu thế tất yếu đối với bất kỳ nền kinh tế nào, điều đó cũng hoàn toàn đúng đối với Việt Nam. Sau khi gia nhập vào tổ chức thương mại thế giới (WTO), mức độ hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu ngày càng sâu và rộng. Hội nhập có thể mang đến cho các ngân hàng Việt Nam cơ hội trong việc học hỏi, tiếp thu kinh nghiệm quản trị cũng như tận dụng công nghệ tiên tiến, đa dạng hóa sản phẩm dịch vụ từ những quốc gia có nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, hội nhập cũng làm nảy sinh ngày càng nhiều những khó khăn và thách thức, mà thách thức khôn lường đối với NHTM là những lực lượng rủi ro trong kinh doanh cùng với các yếu tố thị trường ngày càng phức tạp đã được giải phóng và xuất hiện ngày một nhiều hơn và có tính chất phức tạp hơn. Bởi lẽ: Sự đa dạng hóa sản phẩm tài chính ngân hàng thì mức độ rủi ro ngày càng lớn; môi trường tài chính biến động không ngừng và khó kiểm soát, rất dễ xảy ra phản ứng dây chuyền. Trong khi đó, các NHTM Việt Nam lại thiếu kinh nghiệm thực tế, lúng túng trong cách điều hành và kiểm soát các hoạt động kinh doanh tiền tệ. Vì vậy, song song với mục tiêu phát triển toàn diện thì quản trị tốt rủi ro để tạo ra một môi trường kinh doanh ổn định đang là áp lực lớn của tất cả các NHTM Việt Nam hiện nay.

Trong bối cảnh đó, việc nghiên cứu các rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại nhằm giảm thiểu những mất mát cho NHTM là vấn đề hết sức quan trọng, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn bức xúc, cả trên bình diện toàn cầu cũng như ở từng quốc gia. Từ cuối năm 2002, để tăng cường hơn nữa khả năng chịu đựng của ngân hàng thương mại bởi tình huống xấu trong hoạt động kinh doanh, cũng như để đảm bảo tính an toàn của cả hệ thống, Ủy ban giám sát hoạt

động ngân hàng có trụ sở tại Basel đã ban hành các qui định để chuẩn hóa quản trị rủi ro thị trường. Ở Việt Nam, đã có nhiều nhà nghiên cứu, nhà kinh doanh và đề tài khoa học đề cập đến chủ đề QTRR và lý giải nó từ nhiều góc độ khác nhau. Có những ý kiến đề xuất mang giá trị khoa học cao, cần được nghiên cứu và vận dụng vào cuộc sống. Song thực tiễn kinh doanh tiền tệ là một dòng chảy đầy biến động, có nhiều sóng dữ, khôn lường. Những bấp bênh về tỷ giá, lãi suất, đối tác kinh doanh, thị trường..., những chấn động của nền kinh tế thế giới ngày nay đang đòi hỏi chúng ta phải nhạy cảm, tiếp tục đổi mới phương thức kinh doanh của NHTM trên nền tảng tư duy và trình độ công nghệ ngân hàng hiện đại để hạn chế rủi ro, thu được lợi nhuận cao trong kinh doanh tiền tệ. Những năm qua, NHTMCP CT Việt Nam đã áp dụng một số chính sách nhằm giảm thiểu rủi ro để có thể đứng vững trong cạnh tranh và quyết tâm thực hiện chiến lược của mình là xây dựng Vietinbank thành một tập đoàn tài chính hùng mạnh của quốc gia, khu vực và toàn cầu. Tuy nhiên, trong điều kiện môi trường kinh tế bất ổn hiện nay, lãi suất, tỷ giá... biến động bất thường, liên tục xảy ra nhiều thời điểm đã mang đến tổn thất không nhỏ cho Ngân hàng. Bên cạnh đó, do vẫn còn thiếu kinh nghiệm, cái nhìn toàn diện, do điều kiện kinh tế, xã hội, việc áp dụng các chuẩn mực quản trị các loại rủi ro đúng theo tiêu chuẩn quốc tế hiện hành vào hoạt động của các ngân hàng thương mại Việt Nam nói chung và của Ngân hàng công thương Việt Nam nói riêng là vấn đề rất khó khăn, cần được tiếp tục trao đổi, làm sáng tỏ.

Từ những vấn đề lý luận và thực tiễn trên, tôi chọn chủ đề: **“Nghiên cứu rủi ro trong hoạt động của ngân hàng TMCP công thương Việt Nam”** để nghiên cứu và bảo vệ luận án thạc sỹ của mình. Trong luận án sẽ tập trung phân tích tình hình hoạt động, thực trạng các loại rủi ro của Vietinbank, kết quả đạt được, nguyên nhân và các hạn chế còn tồn tại. Từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm phòng ngừa và giảm thiểu các rủi ro tại NHTM Cổ Phần công thương Việt Nam.

2. Tổng quan nghiên cứu

"Luận cứ khoa học về xác định mô hình quản lý rủi ro tại hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam", Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Lê Thị Huyền Diệu (2010), Học viện Ngân hàng.

Luận án tập trung nghiên cứu về các loại rủi ro, các nguyên nhân, các dấu hiệu, các chỉ tiêu phản ánh rủi ro tín dụng trong HĐKD của ngân hàng thương mại. Trên cơ sở đó đưa ra các mô hình quản lý rủi ro và điều kiện áp dụng. Luận án đúc kết lại những lý thuyết cơ bản về quản lý rủi ro của NHTM, trong đó, đặc biệt tác giả hệ thống nội dung quản lý rủi ro tín dụng ở các bước cơ bản: nhận biết rủi ro, đo lường rủi ro, quản trị rủi ro, kiểm soát rủi ro và xử lý nợ. Luận án nghiên cứu thực trạng rủi ro của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trước năm 2000 và sau năm 2000, trong đó tác giả hệ thống hóa các cơ sở pháp lý, thực trạng các loại rủi ro hai giai đoạn: Giai đoạn trước năm 2000. Giai đoạn sau năm 2000, môi trường pháp lý cho hoạt động tín dụng trong giai đoạn này đã trở nên hoàn thiện hơn và giảm bớt rủi ro. Luận án phân tích việc áp dụng các mô hình quản trị rủi ro của các ngân hàng thương mại Việt Nam trên ba nội dung: mô hình tổ chức quản trị rủi ro, mô hình đo lường rủi ro và mô hình kiểm soát rủi ro. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất lựa chọn mô hình áp dụng thích hợp với Việt Nam.

"*Quản trị rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội*" Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Quang Hiên (2016), Học viện Tài chính

Trong luận án này, tác giả đã hệ thống hóa những cơ sở lý luận về rủi ro, quản trị rủi ro tại Ngân hàng thương mại có bổ sung những thay đổi mới khi các ngân hàng đang triển khai thực hiện các quy định trong Hiệp ước Basel II; Hệ thống hóa các bài học kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro của Ngân hàng Thương mại trên thế giới từ đó đúc rút các bài học kinh nghiệm trong quản trị rủi ro đối với NHTM Việt Nam.

Đánh giá thực trạng rủi ro, quản trị rủi ro tại Ngân hàng TMCP Quân đội giai đoạn 2011-2015 đưa ra nguyên nhân của những tồn tại trong công tác quản trị rủi ro tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

Đề xuất các giải pháp, các kiến nghị đối với Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban giám sát Tài chính quốc gia nhằm tăng cường công tác quản trị rủi ro tại Ngân hàng TMCP Quân đội.

"Quản trị rủi ro hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam theo Hiệp ước Basel" Luận án tiến sĩ kinh tế của tác giả Nguyễn Anh Tuấn (2012), Trường đại học Ngoại thương, Hà nội.

Nội dung luận án đề cập đến Hiệp ước Basel, rủi ro và quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại Việt Nam theo Hiệp ước Basel. Tác giả đã hệ thống hóa cơ sở lý luận về Hiệp ước Basel, hoạt động kinh doanh, rủi ro, quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại và thực trạng quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo Hiệp ước Basel đến 2011. Bên cạnh đó, tác giả đưa ra các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường quản trị rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại Việt Nam theo Hiệp ước Basel.

Từ những dẫn chứng nêu trên, đề tài “Nghiên cứu rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam” có ý nghĩa về mặt thực tiễn và lý thuyết, không trùng lặp với các đề tài trước đó, nhằm mục tiêu ngăn ngừa và hạn chế các rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

3. Mục đích nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu nhằm mục đích nghiên cứu và đề xuất các biện pháp hạn chế rủi ro trong quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Để thực hiện được mục tiêu này tác giả sẽ tiến hành ba nhiệm vụ sau:

- Nghiên cứu và làm sáng tỏ những vấn đề lý luận cơ bản về các loại rủi ro

- Nêu ra các thực trạng rủi ro và đánh giá các loại rủi ro của NHTM CP công thương Việt Nam

- Đưa ra các giải pháp nhằm hạn chế các rủi ro để ngân hàng hoạt động hiệu quả hơn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu: Xuất phát từ sự cần thiết của vấn đề cần nghiên cứu, trên cơ sở yêu cầu và với khả năng nghiên cứu, luận án lựa chọn đối tượng nghiên cứu chính là các loại rủi ro trong quá trình hoạt động của Ngân hàng thương mại.

- Phạm vi nghiên cứu: Các loại rủi ro tiềm ẩn tại ngân hàng TMCP công thương Việt Nam từ giai đoạn 2016 - 2019

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử để đảm bảo việc nhận thức về rủi ro và các biện pháp ngăn ngừa rủi ro tín dụng theo chuẩn mực quốc tế tại ngân hàng thương mại nói chung và Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam nói riêng luôn đảm bảo tính logic giữa nhận thức trực quan đến tư duy và thực tiễn, trong mối quan hệ biện chứng giữa các bộ phận trong cùng hệ thống, giữa hệ thống với môi trường xung quanh và phù hợp với các qui luật vận động vốn có.

Trên nền tảng của phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, để có các phân tích, đánh giá, lập luận có căn cứ khoa học về đề tài nghiên cứu, các phương pháp được sử dụng:

Các phương pháp tư duy khoa học: Qui nạp, diễn dịch, loại suy, phân tích, tổng hợp, đối chiếu, so sánh, hệ thống hóa, khái quát hóa các dữ liệu NCS đã thu thập được để làm sáng tỏ các vấn đề lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng tại ngân hàng thương mại và thực trạng rủi ro tại Vietinbank.

Phương pháp thống kê: Thu thập dữ liệu sơ cấp, thứ cấp liên quan đến hoạt động rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam theo chuỗi

thời gian từ các báo cáo nội bộ, báo cáo của các cơ quan quản lý Nhà nước và xuống quan sát trực tiếp ở Sở giao dịch, một số chi nhánh để thu thập thông tin và số liệu phục vụ cho nghiên cứu của luận án.

Phương pháp phỏng vấn: Phỏng vấn, xin ý kiến các chuyên gia, các cán bộ tín dụng và cán bộ quản lý tại một số chi nhánh của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam (trực tiếp, qua thư điện tử) để có thêm các thông tin cần thiết, hữu ích phục vụ cho quá trình nghiên cứu và hoàn thiện luận án.

Phương pháp thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp: Thông qua việc thống kê, so sánh, phân tích, tổng hợp số liệu các báo cáo thống kê của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam NCS đánh giá phân tích thực trạng rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam giai đoạn 2016 – 2019

Phương pháp suy luận logic: Từ những vấn đề cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn đặc biệt những tồn tại, yếu kém và nguyên nhân tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam về hoạt động rủi ro, NCS suy luận logic để đề xuất các giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường và ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam.

6. Kết cấu luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình công bố của tác giả, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, kết cấu của luận án gồm 3 chương:

- Chương 1: Cơ sở lý luận về rủi ro tín dụng tại Ngân hàng thương mại
- Chương 2: Thực trạng hoạt động rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt nam
- Chương 3: Giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

Giới thiệu chương:

Chương 1 trình bày những vấn đề cơ bản về rủi ro của ngân hàng thương mại, các nguyên nhân, tác động của rủi ro tới hoạt động của ngân hàng thương mại, đồng thời đưa ra cơ sở lý luận về đánh giá rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng thương mại để làm cơ sở cho việc phân tích thực trạng của chủ thể nghiên cứu tại Chương 2.

1.1. Tổng quan về ngân hàng thương mại và hoạt động của ngân hàng thương mại

1.1.1. Khái niệm về ngân hàng thương mại

Luật Các Tổ chức tín dụng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2010, sửa đổi năm 2017) quy định: Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng có thể được thực hiện tất cả các hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật này. Hoạt động ngân hàng là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số các nghiệp vụ sau đây: nhận tiền gửi; cấp tín dụng; cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.

Ngoài ra, cho đến thời điểm hiện nay có rất nhiều khái niệm về NHTM:

- Ở Mỹ: Ngân hàng thương mại là công ty kinh doanh tiền tệ, chuyên cung cấp dịch vụ tài chính và hoạt động trong ngành công nghiệp dịch vụ tài chính.
- Đạo luật ngân hàng của Pháp (1941) cũng đã định nghĩa: "Ngân hàng thương mại là những xí nghiệp hay cơ sở mà nghề nghiệp thường xuyên là nhận tiền bạc của công chúng dưới hình thức ký thác, hoặc dưới các hình thức khác và sử dụng tài nguyên đó cho chính họ trong các nghiệp vụ về chiết khấu, tín dụng và tài chính".
- Ở Việt Nam, Định nghĩa Ngân hàng thương mại: Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền ký

gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán

Như vậy NHTM làm nhiệm vụ trung gian tài chính đi vay để cho vay qua đó thu lời từ chênh lệch lãi suất cho vay và lãi suất tiền gửi, nó thực sự là một loại hình doanh nghiệp dịch vụ tài chính, mặc dù các tổ chức tài chính trung gian khác cũng có một số chức năng tương tự nhưng người ta vẫn phải tách NHTM ra thành một nhóm riêng vì những lý do rất đặc biệt của nó như: chức năng huy động vốn thông qua phát hành các chứng chỉ tiền gửi, hơn nữa khối lượng séc hay tài khoản gửi không kỳ hạn mà nó có thể tạo ra cũng là bộ phận quan trọng trong tổng cung tiền tệ M1 của cả nền kinh tế.

1.1.2. Chức năng của ngân hàng thương mại

1.1.2.1. Chức năng trung gian tín dụng, tập trung vốn cho nền kinh tế

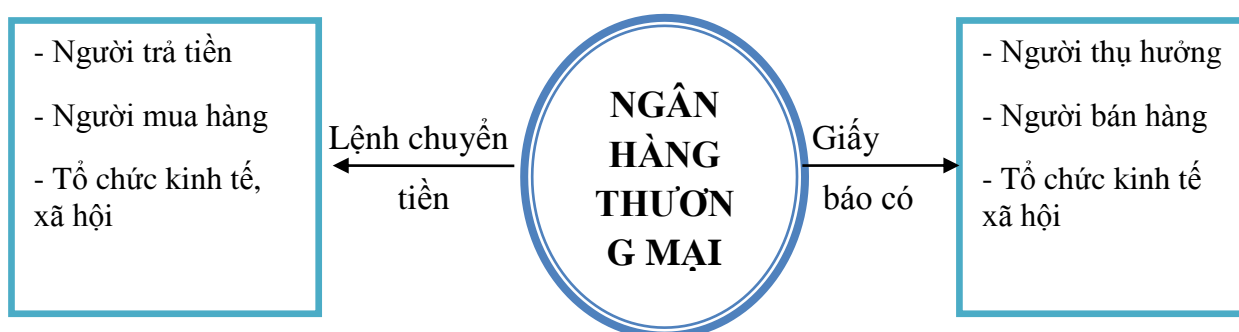
Trong nền kinh tế có những chủ thể có dư tiền và khoản tiền đó chưa được sử dụng một cách triệt để (ví dụ như vẫn còn cất giấu trong nhà chưa được mang ra lưu thông) nhưng họ cũng muốn tiền này sinh lời cho mình và họ nghĩ là cho vay và có những chủ thể cần tiền để hoạt động kinh doanh. Nhưng những chủ thể này không quen biết nhau và cũng có thể không tin tưởng nhau nên tiền vẫn chưa được lưu thông. Ngân hàng thương mại với vai trò trung gian của mình, nhận tiền từ người muốn cho vay, trả lãi cho họ và đem số tiền ấy cho người muốn vay, trở thành cầu nối giữa những người có vốn dư thừa và những người có nhu cầu về vốn.



Sơ đồ 1.1: Chức năng trung gian của của NHTM với các tổ chức

1.1.2.2. Chức năng trung gian thanh toán.

Chức năng này có nghĩa là ngân hàng tiến hành nhập tiền vào tài khoản hay chi trả tiền theo lệnh của chủ tài khoản. Khi các khách hàng gửi tiền vào ngân hàng, họ sẽ được đảm bảo an toàn trong việc cất giữ tiền và thực hiện thu chi một cách nhanh chóng tiện lợi, nhất là đối với các khoản thanh toán có giá trị lớn, ở mọi địa phương mà nếu khách hàng tự làm sẽ rất tốn kém khó khăn và không an toàn (ví dụ: chi phí lưu thông, vận chuyển, bảo quản...)



Sơ đồ 1.2: Chức năng trung gian của của NHTM với các cá nhân

1.1.2.3. Chức năng tạo tiền

Tạo tiền là một chức năng quan trọng, phản ánh rõ bản chất của NHTM. Với mục tiêu là tìm kiếm lợi nhuận như là một yêu cầu chính cho sự tồn tại và phát triển của mình, các NHTM với nghiệp vụ kinh doanh mang tính đặc thù của mình đã vô hình trung thực hiện chức năng tạo tiền cho nền kinh tế.

Chức năng tạo tiền được thực thi trên cơ sở hai chức năng khác của NHTM là chức năng tín dụng và chức năng thanh toán. Thông qua chức năng trung gian tín dụng, ngân hàng sử dụng số vốn huy động được để cho vay, số tiền cho vay ra lại được khách hàng sử dụng để mua hàng hóa, thanh toán dịch vụ trong khi số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của khách hàng vẫn được coi là một bộ phận của tiền giao dịch, được họ sử dụng để mua hàng hóa, thanh toán dịch vụ... Với chức năng này, hệ thống NHTM đã làm tăng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu thanh toán, chi trả của xã hội. Ngân hàng thương mại tạo tiền phụ

thuộc vào tỉ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng trung ương đã áp dụng đối với nhtn. do vậy ngân hàng trung ương có thể tăng tỉ lệ này khi lượng cung tiền vào nền kinh tế lớn.

1.1.3. Hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

Hoạt động của NHTM có thể khác nhau về phạm vi và công nghệ, nhưng nói chung hoạt động kinh doanh của NHTM bao gồm 3 lĩnh vực nghiệp vụ: nghiệp vụ tài sản có, nghiệp vụ tài sản nợ và nghiệp vụ môi giới trung gian.

- **Nghiệp vụ tài sản nợ**: Nghiệp vụ tài sản nợ bao gồm các hoạt động liên quan với việc nhận vốn từ người gửi tiền và những người cho vay khác nhau tự quyết định mức góp vốn của mình, một cách thích hợp, vào một ngân hàng đặc biệt nào đó. Nghiệp vụ tài sản nợ còn liên quan đến việc cung cấp cho các nhu cầu về thanh khoản thông qua việc chủ động kiểm thêm vốn vay, khi cần thiết hoặc bán các chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu chính phủ, chứng khoán, v.v... ở thị trường thứ cấp.

NHTM thực hiện nghiệp vụ này chính là dùng các biện pháp nhằm huy động, thu hút các nguồn vốn từ khách hàng trong nền kinh tế. Đây là nghiệp vụ quan trọng, tạo nên nguồn tài nguyên cho ngân hàng. Trên cơ sở đó, ngân hàng sử dụng chúng để thực hiện các nghiệp vụ cho vay, đầu tư, v.v....

- **Nghiệp vụ tài sản có**: Tài nguyên là các nguồn vốn có được từ nghiệp vụ tài sản nợ, NHTM sử dụng chúng để đầu tư, cho vay, v.v... Do đó, nghiệp vụ này phản ánh việc sử dụng vốn của ngân hàng theo định hướng đảm bảo an toàn và sinh lời, cụ thể như sau:

+ **Nghiệp vụ ngân quỹ (dự trữ tiền mặt)**: Nhằm duy trì khả năng thanh khoản của ngân hàng để đáp ứng nhu cầu rút tiền mặt và thanh toán thường xuyên của khách hàng. Mức dự trữ cao hay thấp tùy - 19 - Giải pháp phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Nam Việt thuộc vào quy mô hoạt động của ngân hàng, mối quan hệ thanh toán bằng tiền mặt và chuyển khoản, thời vụ của

các khoản chi tiền mặt. Có 3 loại dự trữ: Tiền mặt tại kho của ngân hàng; Tiền mặt ký gửi tại Ngân hàng Nhà nước, Tiền đang trên đường đi thu hồi.

+ **Nghệp vụ cho vay:** NHTM vận dụng các loại hình cho vay khác nhau để tái phân phối quỹ cho vay nhằm cung ứng vốn tín dụng cho các chủ thể trong nền kinh tế, phục vụ nhu cầu sản xuất, lưu thông hàng hóa, dịch vụ, đời sống với mục đích thu được các khoản lợi nhuận chủ yếu để trang trải chi phí. Các nghiệp vụ cho vay cụ thể: Cho vay ứng trước (cho vay trực tiếp hay cho vay tiền); Cho vay dựa trên việc chuyển nhượng trái quyền; bao thanh toán hay mua ủy nhiệm thu; Cho vay thấu chi; Cho vay theo thời vụ; Bảo lãnh ngân hàng; Cho vay tiêu dùng; Cho vay vốn lưu động; Cho vay thuê mua (leasing) hay tài trợ cho thuê; Tài trợ ngoại thương; Cho vay kinh doanh bất động sản; - Cho vay cầm cố; Hùn vốn kinh doanh.

- **Nghệp vụ đầu tư vào chứng khoán:** NHTM thực hiện nghiệp vụ này bằng nguồn vốn tự có còn lại sau khi đã dùng vào các yêu cầu thiết yếu khi thành lập ngân hàng. Nghiệp vụ đầu tư mang lại nhiều lợi nhuận đáng kể cho ngân hàng thông qua các loại hình đầu tư trực tiếp và đầu tư tài chính.

- **Các nghiệp vụ khác:** Một số nghiệp vụ mang tính dịch vụ và mang lại thu nhập cho ngân hàng là các khoản phí dịch vụ góp phần bổ sung và thúc đẩy sự phát triển của NHTM, làm cho hoạt động của ngân hàng ngày càng hoàn thiện hơn, bao gồm dịch vụ ngân quỹ, dịch vụ chuyển tiền, dịch vụ thanh toán, dịch vụ thu – chi hộ, dịch vụ ủy thác, bảo lãnh, tư vấn, đầu tư phát triển, thẩm định dự án, thu đổi ngoại tệ, chi trả kiều hối, v.v..

1.2. Hoạt động rủi ro của ngân hàng thương mại

1.2.1. Khái niệm rủi ro

Có nhiều định nghĩa về rủi ro khác nhau. Đồng thời với nó có nhiều cách phân loại rủi ro khác nhau. Thuật ngữ “rủi ro” (risk) trong kinh tế học và kinh doanh đã được đưa ra từ lâu nhưng cho đến gần đây, với sự phát triển của các ngành khoa học kinh tế lượng và các môn giúp lượng hoá các biến ngẫu nhiên trong hoạt động kinh

tế và kinh doanh, “rủi ro” mới trở thành một đối tượng của nghiên cứu và kinh doanh.

Allan Willett cho rằng: "Rủi ro là sự bất trắc cụ thể liên quan đến việc xuất hiện một biến cố không mong đợi", Trong một nghiên cứu của John Haynes, và được nhắc lại một lần nữa trong cuốn Lý thuyết Bảo hiểm và Kinh tế của Irving Pfeffer thì rủi ro là : “ khả năng xảy ra tổn thất, là tổng hợp những sự ngẫu nhiên có thể đo lường được bằng xác suất”. Tuy nhiên, quan điểm được xem là hiện đại và nhận được sự đồng tình cao là của Frank H. Knight khi ông cho rằng : “ Rủi ro là sự không chắc chắn có thể đo lường được”. Cuốn Kinh tế học hiện đại của Nhà xuất bản Chính trị quốc gia cũng có đề cập đến quan điểm này.

Các định nghĩa trên dù ít nhiều khác nhau song có thể thấy rằng nó cùng đề cập đến hai đặc điểm cơ bản của rủi ro, đó là: “Rủi ro là sự không chắc chắn và là khả năng xảy ra kết quả không mong muốn. Trong các khả năng xảy ra, có ít nhất một khả năng đưa đến kết quả không mong muốn. Và kết quả này có thể đem lại tổn thất hay thiệt hại cho đối tượng gặp rủi ro.”

Dưới góc độ hoạt động kinh doanh của NHTM, rủi ro được định nghĩa là những sự thay đổi không lường trước được về giá trị tài sản (gồm tài sản có và tài sản nợ) và các nghĩa vụ khác.

Các phương châm quản trị rủi ro hiện đại được xây dựng trên cơ sở “*Không có rủi ro thì không có lợi nhuận*”, và “*Rủi ro là cái để quản lý, chứ không phải để tránh*”.

1.2.2. Phân loại rủi ro trong ngân hàng thương mại

Tất cả các mặt hoạt động của NHTM đều chứa đựng rủi ro, hay những yếu tố không lường trước được có thể gây ra tổn thất cho ngân hàng. Có nhiều cách phân loại rủi ro. Một trong những cách phân loại thông dụng là phân loại thành rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro thanh khoản, rủi ro tác nghiệp và rủi ro khác.

1.2.2.1. Rủi ro tín dụng

Theo Khoản 1, Điều 3, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: “Rủi ro tín dụng là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ của

TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết”.

Ngoài ra, có thêm một số quan điểm về rủi ro tín dụng như sau:

Trong bộ “17 nguyên tắc quản trị RRTD” của Basel II được Ủy ban Basel ban hành tháng 9/2000 có đề cập: “Rủi ro tín dụng là khả năng bên vay nợ ngân hàng hoặc bên đối tác không đáp ứng nghĩa vụ thanh toán theo các điều khoản đã thỏa thuận”.

Theo cuốn Quản trị rủi ro ngân hàng (2001) của Joel Bessis, rủi ro tín dụng được hiểu là những tổn thất do khách hàng không trả được nợ hoặc đó là sự giảm sút chất lượng tín dụng của những khoản vay.

Như vậy, rủi ro tín dụng có thể xảy ra bất cứ lúc nào, nó là sự không chắc chắn trong việc thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của người được cấp tín dụng cho ngân hàng theo đúng cam kết đã ký. Rủi ro tín dụng là điều không thể tránh khỏi trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, có thể nói rằng việc ngân hàng kinh doanh trong lĩnh vực tài chính tín dụng chính là hoạt động kinh doanh thu lợi dựa trên rủi ro phát sinh từ hoạt động đó.

1.2.2.2. Rủi ro thị trường

Theo Basel II, rủi ro thị trường phát sinh từ những thay đổi bất lợi về giá trị của các trạng thái hoặc các danh mục tài sản do những thay đổi trong giá cả thị trường, lãi suất hay tỷ giá. Khi thực hiện giao dịch cho chính mình, các ngân hàng xem xét tác động của rủi ro thị trường trực tiếp đối với trạng thái trong sổ kinh doanh của ngân hàng cũng như trong mối liên hệ với vai trò của ngân hàng như là một trung gian tài chính cho các khách hàng. Các yếu tố thị trường thường là lãi suất tỷ giá và thanh khoản (do vậy, trong nhiều công trình nghiên cứu còn chia thành rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản).

- "Rủi ro lãi suất (RRLS) tại các NHTM là những tổn thất tiềm tàng mà Ngân hàng phải gánh chịu khi lãi suất thị trường biến động . Rủi ro lãi suất là nguy cơ biến động thu nhập và giá trị ròng của ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động

- "Rủi ro tỷ giá (RRTG) tại các NHTM là rủi ro phát sinh do sự biến động của tỷ giá làm ảnh hưởng đến giá trị kỳ vọng tương lai. Nó gắn liền với hoạt động kinh doanh mà dòng tiền vào và dòng tiền ra sử dụng các loại đồng tiền khác nhau. Tuy nhiên không phải sự biến động của tỷ giá nào cũng gây ra rủi ro.

- Rủi ro thanh khoản tại các NHTM là những tổn thất xảy ra đối với ngân hàng khi có nhu cầu thanh khoản thực tế vượt mức dự kiến, hay nói cách khác, ngân hàng không đáp ứng nhu cầu thanh toán hay rút tiền của khách hàng.

1.2.2.3. Rủi ro hoạt động

Ủy ban Basel về giám sát Ngân hàng đã đưa ra khái niệm về rủi ro hoạt động như sau: Rủi ro hoạt động là rủi ro gây ra tổn thất do các nguyên nhân như con người, sự không đầy đủ hoặc vận hành không tốt các quy trình, hệ thống; các sự kiện khách quan bên ngoài.

Nếu rủi ro tín dụng và rủi ro thị trường chỉ liên quan đến một hoặc một số bộ phận của ngân hàng thì rủi ro hoạt động có liên quan đến toàn bộ các bộ phận.

Các loại rủi ro hoạt động chủ yếu bao gồm:

- Rủi ro tác nghiệp

Rủi ro tác nghiệp là những tổn thất xảy ra do những trục trặc trong quá trình vận hành các hoạt động kinh doanh của NHTM như sai lệch về thông tin và xử lý thông tin, bất hợp lý về quy trình và kỹ thuật nghiệp vụ và sự phối hợp giữa các bộ phận chức năng trong ngân hàng,...

- Rủi ro pháp lý:

Rủi ro pháp lý là rủi ro mà ngân hàng bị khởi kiện từ các khách hàng do những phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, chẳng hạn như ngân hàng từ chối cấp hạn mức cho vay mà theo khách hàng là vô lý. Tuy nhiên, cũng có trường hợp ngân hàng bị kiện với những lý do tách biệt với hoạt động kinh

doanh của ngân hàng như việc ngân hàng tài trợ cho những hoạt động, dự án của khách hàng mà hoạt động đó gây ô nhiễm môi trường...

Mặt khác, rủi ro pháp lí còn xảy ra với ngân hàng khi nhà nước đột ngột thay đổi chính sách vĩ mô về cơ cấu nền kinh tế, lĩnh vực ưu tiên... hoặc do các thu xếp pháp lí của ngân hàng có vấn đề thì ngân hàng có thể bị thua lỗ.

- Rủi ro giá cả

Rủi ro giá cả là rủi ro về việc giá trị các tài sản của một ngân hàng (tài sản sở hữu và tài sản đảm bảo) có thể biến động. Rủi ro này xuất hiện trong tất cả các chủng loại tài sản, từ bất động sản đến cổ phiếu và trái phiếu,...

- Rủi ro chiến lược

Rủi ro chiến lược phát sinh từ các thay đổi trong môi trường hoạt động của ngân hàng trên phạm vi rộng hơn về mặt kinh doanh và tài chính. Rủi ro chiến lược cũng có thể phát sinh từ các hoạt động của bản thân ngân hàng. Chẳng hạn, chiến lược mở rộng thị trường, thâm nhập vào một thị trường mới mà ngân hàng chưa có nghiên cứu đầy đủ thông tin và thiếu nguồn lực đủ trình độ cần thiết để khai thác, nắm bắt thị trường mới này thì ngân hàng có thể rơi vào tình trạng thua lỗ.

- Rủi ro danh tiếng

Là rủi ro về sự nhìn nhận, đánh giá không tốt của dư luận đối với ngân hàng, gây ra những khó khăn nghiêm trọng trong các hoạt động nói chung của ngân hàng.

1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng tới rủi ro tại ngân hàng thương mại

1.2.3.1. Rủi ro tín dụng

- Nguyên nhân từ phía ngân hàng các khoản cho vay có vấn đề và các thiệt hại cho vay có thể xảy ra do sơ hở về thủ tục trong nội bộ ngân hàng. Đây được gọi là các hoạt động cho vay không hoàn hảo và nó xuất hiện do các nguyên nhân: do thông tin tín dụng không đầy đủ (ngân hàng có cái nhìn không toàn diện về bản thân khách hàng cũng như tình hình tài chính của họ), trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp của cán bộ ngân hàng nói chung và của cán bộ tín dụng nói riêng còn hạn chế (thiếu năng lực xử lí các thông tin tín dụng, thẩm định hồ sơ để bảo vệ và

giám sát khoản vay), ngân hàng quá chú trọng về lợi nhuận và đặt mong muốn về lợi tức cao hơn các khoản vay lành mạnh, sự cạnh tranh không lành mạnh với các ngân hàng khác và các tổ chức phi ngân hàng để mong muốn được tỷ trọng cho vay nhiều hơn (ngân hàng bỏ qua một số bước kiểm định khoản vay, hạ thấp các tiêu chuẩn tín dụng,...), hoạt động kiểm tra kiểm soát không được tiến hành thường xuyên (nhân viên tín dụng không nắm bắt được tình hình tín dụng của khách hàng cũng như môi trường tín dụng của nền kinh tế).

- Nguyên nhân từ phía khách hàng Khách hàng là doanh nghiệp thì nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ trình độ quản lý yếu kém dẫn đến việc sử dụng vốn vay không mang lại hiệu quả như mong đợi hoặc xây dựng kế hoạch kinh doanh, sản xuất thiếu chính xác; tình hình tài chính doanh nghiệp yếu kém, thiếu minh bạch; khách hàng thiếu thiện chí trả nợ, ... Nếu khách hàng là cá nhân và hộ gia đình, thì nguyên nhân có thể do tình trạng sức khỏe, bệnh tật; tình trạng bị thất nghiệp tạm thời hoặc lâu dài làm ảnh hưởng đến thu nhập; hoặc do người đi vay hoạch định ngân sách vốn không đúng, sử dụng tiền vay sai mục đích, chưa có kinh nghiệm trong sử dụng vốn để tổ chức sản xuất, quản lý kinh doanh.

- Nguyên nhân mang tính khách quan: do thiên tai, dịch họa, dịch bệnh, hỏa hoạn...; do môi trường kinh tế không ổn định (như sự biến động quá nhanh và không dự đoán được của thị trường thế giới, sự tấn công của hàng nhập lậu, rủi ro tất yếu của quá trình tự do hóa tài chính và hội nhập thế giới); do môi trường pháp lý chưa thuận lợi (sự kém hiệu quả của cơ quan pháp luật cấp địa phương; sự thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa hiệu quả của ngân hàng nhà nước; hệ thống thông tin quản lý bất cập).

1.2.3.2. Rủi ro thị trường

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất gắn liền với cấu trúc thời hạn khác nhau giữa tài sản nợ và tài sản có (huy động vốn và cho vay) và sự biến động của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất xảy ra một trong hai trường hợp sau:

Thời hạn cho vay với lãi suất cố định dài hơn đi vay với lãi suất cố định, rủi ro xảy ra khi lãi suất thị trường tăng lên.

Thời hạn cho vay với lãi suất cố định ngắn hơn đi vay với lãi suất cố định, rủi ro xảy ra khi lãi suất thị trường giảm xuống.

Sự không phù hợp về kỳ hạn giữa tài sản có và tài sản nợ cùng với sự biến động bất lợi của lãi suất chính là nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất.

- Rủi ro tỷ giá

Do sự không cân bằng giữa tài sản có ngoại tệ và tài sản nợ ngoại tệ hoặc chênh lệch giữa doanh số mua vào và bán ra đồng tiền nước ngoài.

Do sự biến động tỷ giá hối đoái theo chiều bất lợi đối với ngân hàng mà nguyên nhân là do mối quan hệ cung cầu tiền tệ trên thị trường, cán cân thanh toán quốc tế, chính sách thuế quan, tình hình kinh tế chính trị mỗi nước, lãi suất đồng tiền ngoại tệ và nội tệ.

- Rủi ro thanh khoản

Do tăng trưởng tín dụng quá nóng so với tốc độ tăng trưởng kinh tế và tốc độ huy động. Bên cạnh đó kèm theo cơ cấu đầu tư không hợp lý tập trung nhiều vào đầu tư bất động sản và thị trường chứng khoán chạy theo lợi nhuận, tạo sự mất cân đối giữa tài sản có và tài sản nợ do ngân hàng đã sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để cho vay dài hạn.

Công tác dự báo và phân tích thị trường của các NHTM Việt Nam còn nhiều hạn chế. Tư tưởng ỷ lại quá nhiều vào cơ chế nhà nước, trong khi các ngân hàng nước ngoài không những chấp hành nghiêm túc các tỷ lệ an toàn mà còn thường xuyên nghiên cứu, dự báo để dự phòng vốn thanh khoản và điều chỉnh kịp thời thị trường.

Tính liên kết hệ thống giữa các ngân hàng để đảm bảo an toàn thanh toán còn yếu, tạo sự cạnh tranh không lành mạnh, đẩy lãi suất lên cao tạo khe hở cho khách hàng gửi tiền làm giá, tăng lãi suất hoặc rút tiền chuyển sang ngân hàng khác.

Vấn đề quản trị thanh khoản tại các NHTM chưa tốt. Sự yếu kém trong quản

trị tài sản nợ, tài sản có của các ngân hàng, và sự thiếu hụt của các công cụ quản lý hữu hiệu... làm NHNN cũng khó nắm bắt tình hình thanh khoản cũng như sự thay đổi lớn trong tài sản mỗi NHTM để điều chỉnh quy định kịp thời.

Xuất phát từ phía khách hàng, đây là nguyên nhân làm các cho NHTM khó có thể dùng công cụ thị trường để điều tiết hiệu quả thanh khoản của các ngân hàng.

1.2.3.3. *Rủi ro hoạt động*

Nguyên nhân chủ yếu gây ra rủi ro hoạt động xuất phát từ yếu tố con người với các hoạt động như: lừa đảo, biển thủ, giả mạo giấy tờ, ăn cắp thông tin, thực hiện giao dịch không đúng thẩm quyền, cố ý làm trái các quy định của ngân hàng, của pháp luật... Như vậy, rủi ro hoạt động của ngân hàng có thể đến từ các hoạt động sau:

- Thực hiện các nghiệp vụ, nhiệm vụ không được uỷ quyền hoặc phê duyệt vượt quá thẩm quyền cho phép.
- Không tuân thủ theo quy định, quy trình nghiệp vụ của NHTM, NHNN và các văn bản pháp luật hiện hành.
- Không tuân thủ các quy định, quy trình của hệ thống hỗ trợ, hệ thống thanh toán, không hỗ trợ kịp thời hoặc hỗ trợ không hiệu quả, có hành động gây khó khăn cho bộ phận nghiệp vụ.
- Không chấp hành nội quy cơ quan, Hợp đồng lao động và các văn bản pháp luật đối với người lao động tại nơi làm việc như: An toàn lao động, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng...
- Có hành vi lừa đảo và/hoặc hành động phạm tội, cấu kết với đối tượng bên ngoài gây thiệt hại cho ngân hàng

Có nhiều lý do lý giải cho việc cán bộ, nhân viên ngân hàng vi phạm tác nghiệp. Trong đó, có nguyên nhân do chủ định, cố ý vi phạm, gian lận để mưu cầu lợi ích cá nhân của bản thân những người đó. Đây là vấn đề liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. Có thể những khó khăn về kinh tế như lương thấp, cuộc sống vất vả cũng là áp lực khiến họ “làm liều”.

Tuy nhiên, cũng có thể do chính cơ chế dễ dãi, kiểm soát thiếu chặt chẽ... tạo cơ hội cho RRTN nảy sinh, phát triển. Muốn quản trị RRTN thì phải có cơ chế, quy định quản lý chặt chẽ thì mới có thể phát hiện và ngăn chặn những sai phạm ngay từ lúc phát sinh, tránh gây hậu quả lớn. Một chuyên gia lấy dẫn chứng, ở Việt Nam, nhiều trường hợp vi phạm nhưng rất lâu sau đó mới phát hiện, gây thiệt hại cả về vật chất và uy tín cho các ngân hàng.

Bên cạnh đó, các yếu tố như môi trường kinh doanh khắc nghiệt, phức tạp, áp lực kinh doanh lớn hoặc nhiều quy định hành chính khiến người ta nghĩ đến bài toán lách luật. Ví dụ, việc lãnh đạo ngân hàng đề ra chiến lược và mục tiêu quá hoài bão, “hoành tráng” mà không tính hết đến các rủi ro, khó khăn của nền kinh tế chắc chắn sẽ tạo ra áp lực đối với các cấp thực hiện. Và trong nhiều trường hợp, để hoàn thành được chỉ tiêu buộc họ phải “nhắm mắt làm liều”, vi phạm trong tác nghiệp.

Ngoài ra, nhiều khi các RRTN xảy ra không phải do cán bộ, nhân viên ngân hàng cố ý làm mà chỉ vì họ còn non về nghiệp vụ hoặc lơ là, đơn giản trong thực hiện các công việc hàng ngày. Đơn cử, nếu chẳng may trong khâu nhập liệu đầu vào người làm đưa nhầm số tiền VND thành USD thì thao tác nhầm “đơn giản” ấy với sự “trợ giúp” của công nghệ có thể sẽ mau chóng lan thành một tổn thất lớn và mất nhiều thời gian để khắc phục. Một ví dụ khác cho thấy sự đơn giản, “coi thường” với RRTN là việc các nhân viên có thể tin tưởng giao cho nhau password, username hiện khá phổ biến ở một số phòng giao dịch hiện nay.

1.2.4. Tác động của rủi ro tới hoạt động của ngân hàng

1.2.4.1. Tác động của rủi ro tín dụng

RRTD dẫn đến phát sinh nợ xấu là không tránh khỏi, nợ xấu luôn song hành cùng hoạt động tín dụng mà xuất phát từ mối quan hệ giữa lợi nhuận và rủi ro, vì vậy lợi nhuận thu được từ các hoạt động tín dụng càng cao thì ngân hàng đã chấp nhận đối mặt với RRTD càng lớn và nguy cơ phát sinh nợ xấu càng cao. RRTD phát sinh ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của hệ thống NHTM, cụ thể như sau:

(a) Rủi ro tín dụng tác động đến lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng thương mại:

RRTD là vấn đề được các NHTM quan tâm hàng đầu trong hoạt động kinh doanh, vì tín dụng là nghiệp vụ tạo nên thu nhập chủ yếu cho các NHTM. Khi RRTD xảy ra, tác động rất lớn đến hiệu quả hoạt động của các NHTM. Ngân hàng không thu được vốn và lãi đúng hạn dẫn đến tình hình kinh doanh sẽ lâm vào tình trạng khó khăn, không thu hồi được và việc sử dụng vốn không hiệu quả. Khi phát sinh RRTD, nợ xấu tăng dẫn đến doanh thu thấp dẫn đến tình trạng thua lỗ. Hơn nữa kể cả trường hợp không thua lỗ thì do nợ xấu phát sinh, các khoản chi phí cũng tăng lên đáng kể: bao gồm chi phí trả lãi tiền gửi, chi phí quản lý nợ xấu, chi phí trích lập dự phòng rủi ro và các chi phí khác liên quan. Việc gia tăng các khoản chi phí khiến cho lợi nhuận còn lại cũng trở nên thấp hơn so với dự tính ban đầu. Nicolae Petria (2013), RRTD sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến HQKD của ngân hàng (được đo lường thông qua chỉ số ROE, ROA). Việc trích lập các khoản dự phòng RRTD sẽ làm chi phí của ngân hàng gia tăng, từ đó lợi nhuận của ngân hàng suy giảm, điều này có tác động trực tiếp và làm suy giảm hiệu quả kinh doanh của ngân hàng (Hasan Ayaydin, 2014).

(b) Rủi ro tín dụng ảnh hưởng đến HQKD

Đây là tác động nghiêm trọng nhất của RRTD. Do không thu hồi được các khoản cho vay, nợ xấu làm kéo dài quá trình luân chuyển vốn của ngân hàng, trong khi đó ngân hàng vẫn phải thanh toán cho các khoản tiền gửi, ngân hàng phải đối mặt với nguy cơ mất khả năng thanh toán. Với tỷ lệ nợ xấu ở mức cao còn có thể dẫn đến thiếu hụt thanh khoản và dẫn đến nguy cơ phá sản của các NHTM. Nợ xấu gây tổn thất về tài sản cho ngân hàng, nếu nợ xấu ở mức cao không sớm được hạn chế sẽ dẫn tới hàng loạt các ảnh hưởng xấu. Những tổn thất thường gặp là mất mát khi cho vay, gia tăng chi phí hoạt động, giảm sút lợi nhuận, giảm sút giá trị của tài sản... làm giảm uy tín ngân hàng, sự tín nhiệm của khách hàng và có thể dẫn đến mất uy tín của ngân hàng. Một ngân hàng thua lỗ liên tục, thường xuyên không đủ khả năng thanh khoản có thể dẫn đến cuộc khủng hoảng rút tiền hàng loạt của khách hàng, và phá sản là khó tránh khỏi (Mark Swinburne và cộng sự, 2007).

1.2.4.2. Tác động của rủi ro thị trường

(a) Tác động của rủi ro tỷ giá

Một ngân hàng với một trạng thái ngoại tệ mở lớn có khả năng đối mặt với thiệt hại đáng kể khi tỷ giá thay đổi. Một trạng thái mở đang có lãi có thể chuyển thành một sự mất mát lớn trong một thời gian ngắn. Ngân hàng chỉ chịu RRTG khi duy trì trạng thái ngoại hối mở. Đối với mỗi ngoại tệ, tại một thời điểm, nếu tổng tài sản Có (TSC) lớn hơn tổng Tài sản Nợ (TSN) (nội và ngoại bảng) thì ngoại tệ đó ở trạng thái trường. Khi đồng tiền này lên giá làm phát sinh lãi ngoại hối; và ngược lại, khi đồng tiền này giảm giá sẽ phát sinh lỗ ngoại hối. Nếu tổng TSC nhỏ hơn tổng TSN, thì ngoại tệ đó ở trạng thái đoản. Khi đồng tiền này lên giá làm phát sinh lỗ ngoại hối; và ngược lại, khi đồng tiền này giảm giá sẽ phát sinh lãi ngoại hối. Ngoài ra, nếu ngân hàng đầu cơ kinh doanh ngoại hối trên thị trường ngoại hối quốc tế thì phải tạo trạng thái và lợi dụng sự biến động liên tục của tỷ giá các loại đồng tiền để kiếm lời. Như vậy nguồn phát sinh RRTG cũng bắt nguồn từ việc mở trạng thái giao dịch ngoại tệ. RRTG liên quan tới tất cả các loại nghiệp vụ trên thị trường đối với các đồng ngoại tệ.

(b) Tác động của rủi ro lãi suất

- Tác động tới thu nhập tương lai của ngân hàng: Hậu quả của việc thay đổi lãi suất đã ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần và các báo cáo thu nhập của ngân hàng. Yếu tố thu nhập được quan tâm nhiều nhất là thu nhập ròng về lãi suất, tức là chênh lệch giữa tổng thu nhập từ lãi cho vay và chi phí phải trả cho lãi suất huy động. Khi lãi suất thay đổi thì thu nhập cũng như chi phí đều thay đổi gây ra thay đổi về thu nhập lãi suất.

$$\text{Thu nhập ròng từ lãi} = \text{Thu nhập từ lãi} - \text{Chi phí trả lãi}$$

- Tác động tới giá trị kinh tế của các tài sản: Sự thay đổi của lãi suất thị trường cũng có tác động tới giá trị kinh tế của TSC, TSN và trạng thái ngoại bảng của ngân hàng. Do vậy độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của các tài sản đối với thay đổi của lãi suất là một điều rất quan trọng cần phải cân nhắc kỹ lưỡng bởi các nhà điều hành

ngân hàng. Sự thay đổi của lãi suất tác động tới thu nhập và giá trị kinh tế của các tài sản đã cho thấy sự biến động trong tương lai của lãi suất có thể tác động tới tình hình tài chính của ngân hàng. Khi đánh giá về mức độ RRLS, một ngân hàng cũng nên tính đến tác động của lãi suất trong quá khứ có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động trong tương lai, điển hình như các công cụ trong thị trường tiền tệ không được định giá lại theo thị trường có thể đã có lợi nhuận hoặc mất mát do những sự thay đổi của lãi suất. Lợi nhuận hoặc thua lỗ này có thể đã được thể hiện trong thu nhập của ngân hàng qua thời gian

1.2.4.3. Tác động của rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động đã xuất hiện từ rất lâu và luôn tiềm ẩn trong hoạt động của ngân hàng nhưng chỉ đến những năm gần đây mới được quan tâm nghiên cứu đầy đủ hơn. Các hoạt động kinh doanh trong NHTM thường rất phức tạp, được thực hiện theo quy trình và được quy định rất chặt chẽ, cũng chính vì vậy mà những sai sót dễ dàng xảy ra. Bất kỳ một sự bất cẩn hay yếu kém về mặt nghiệp vụ, thu thập xử lý thông tin thiếu chính xác và không kịp thời của các bộ phận chức năng trong hệ thống đều có thể ảnh hưởng đến những quyết định của giám đốc điều hành và toàn bộ các tác nghiệp tiếp theo. Rủi ro này ngày càng có xu hướng gia tăng trong các NHTM trước sự mở rộng quy mô, phạm vi và sự đa dạng trong hoạt động kinh doanh; sự phức tạp của môi trường kinh doanh, áp lực công việc tăng lên cùng với tốc độ và khối lượng giao dịch tăng, sự lệ thuộc vào kỹ thuật và công nghệ nhiều hơn... Do vậy, các ngân hàng tiên tiến, có quy mô lớn trên thế giới luôn nghiên cứu nhằm tối ưu hóa quy trình hoạt động trên cơ sở mô hình tổ chức phù hợp nhất đối với mỗi loại hình ngân hàng.

1.3. Đánh giá rủi ro của ngân hàng thương mại

1.4.1. Mục tiêu, ý nghĩa của việc đánh giá rủi ro

1.4.1.1. Rủi ro tín dụng

RRTD là một trong những vấn đề mà tất cả các NHTM phải đương đầu. Việc đánh giá rủi ro tín dụng sẽ giúp các ngân hàng có cơ sở để đưa ra những giải pháp

phòng ngừa, hạn chế các rủi ro gặp phải trong quá trình hoạt động, từ đó mang lại hiệu quả cao hơn cho hoạt động kinh doanh của các NHTM,

Phòng ngừa hạn chế RRTD là vấn đề khó khăn, phức tạp bởi lẽ RRTD mang tính tất yếu khách quan, luôn gắn liền với hoạt động tín dụng, đồng thời lại rất đa dạng phức tạp, RRTD thường khó kiểm soát và dẫn đến những thiệt hại, thất thoát về vốn và thu nhập của ngân hàng. Nếu như hoạt động phòng ngừa hạn chế RRTD được thực hiện tốt thì sẽ đem lại những lợi ích cho ngân hàng như: giảm chi phí, nâng cao được thu nhập, bảo toàn vốn cho NHTM; tạo niềm tin cho khách hàng gửi tiền và nhà đầu tư; tạo tiền đề để mở rộng thị trường và tăng uy tín, vị thế, hình ảnh, thị phần cho ngân hàng. Hoạt động phòng ngừa hạn chế RRTD tốt sẽ đem lại lợi ích cho cả nền kinh tế. Trong thời đại hiện nay, các định chế tài chính có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, nếu như một NHTM gặp vấn đề thì ngay lập tức sẽ ảnh hưởng dây chuyền đến các ngân hàng khác. Vì vậy, quản trị RRTD đem lại sự an toàn, ổn định cho thị trường.

1.4.1.2. Rủi ro thị trường

- Mục tiêu quan trọng nhất của chính sách đánh giá RRTT là bảo vệ vốn và thu nhập của ngân hàng và tìm kiếm lợi nhuận mà không tổn hại tới vốn và sự ổn định trong thu nhập của ngân hàng. Mục tiêu này sẽ được quản trị cùng với các hạn mức được chỉ rõ trong các chính sách, được định lượng rủi ro một cách rõ ràng, cùng với các hoạt động quản trị RRTT và các biện pháp được xác định rõ ràng.

- Mục tiêu thứ hai của đánh giá RRTT, bao gồm:

+ Phối hợp các mục tiêu quản trị RRTT với các mục tiêu quản trị khác của ngân hàng.

+ Thiết lập các khung quản trị thích đáng về các yêu cầu để đảm bảo rằng RRTT được đo lường một cách chính xác, giám sát và quản lý.

+ Trợ giúp, cải thiện mối liên lạc giữa tất cả các lãnh đạo, giám đốc,...những người mà các hoạt động của họ ảnh hưởng tới hoạt động quản trị RRTT hoặc bị tác động bởi hoạt động quản trị RRTT.

+ Quản trị RRTT ở khung pháp lý phù hợp với kiểm soát nội bộ của ngân hàng. Với những phạm vi cho phép, những mục tiêu của quản trị RRTT cao hơn sẽ được đặt ra trong khi vẫn đảm bảo việc phục vụ khách hàng và các nhu cầu của khách hàng với các khả năng xấu thấp nhất ảnh hưởng tới lợi nhuận của ngân hàng và vốn chủ sở hữu. Chính sách quản trị RRTT được thiết kế để cung cấp cho các nhà quản trị các hướng dẫn bằng văn bản về việc đo lường RRTT, quản trị RRTT và giám sát cùng với các hạn mức được thiết lập trong chính sách này.

1.4.1.3. Rủi ro hoạt động

Trong quá trình hoạt động của NHTM, các rủi ro trong hoạt động luôn xảy ra thường xuyên và gây ảnh hưởng đến toàn bộ hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Việc đánh giá các rủi ro này sẽ làm cơ sở để đưa ra các giải pháp khắc phục hiệu quả, từ đó mang lại hiệu quả hoạt động cao hơn cho ngân hàng. Mục tiêu quan trọng cần đạt được của việc đánh giá rủi ro hoạt động gồm:

- Xác định rủi ro có mức độ nghiêm trọng cao cần ưu tiên tại đơn vị.
- Tìm ra các điểm hỏng hay điểm yếu của hệ thống để có biện pháp xử lý các điểm hỏng và điểm yếu này.
- Các cán bộ tham gia xử lý nghiệp vụ được bảo vệ tốt hơn.
- Các cấp quản lý có thể dành thời gian cho các mục tiêu khác như phát triển kinh doanh cho đơn vị.

1.4.2. Các chỉ tiêu phản ánh rủi ro

a. Chỉ tiêu đánh giá rủi ro tổng thể dựa trên hệ số an toàn vốn (CAR):

Hệ số an toàn vốn là một chỉ tiêu kinh tế phản ánh mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của ngân hàng thương mại. Theo thông lệ toàn cầu để đảm bảo một hệ thống ngân hàng bền vững, nếu vốn tự có (C) dồi dào, hệ số CAR tất nhiên sẽ tiệm cận mục tiêu “tám đệm rủi ro” cho những tình huống ngân hàng gặp phải các trường hợp căng thẳng.

Tính toán về cơ học, khi hệ số CAR càng cao thì ngân hàng đó hoạt động càng lành mạnh. CAR được coi là lớp phòng vệ bảo đảm sự an toàn lành mạnh trong hoạt động của ngân hàng.

Công thức hệ số CAR được đưa ra trong chuẩn mực Basel của ngân hàng

	Mốc ban hàng	Thời gian bắt đầu áp dụng	Công thức tính CAR
Basel I	1988	1992	$\text{CAR} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tài sản có rủi ro}}$
Basel II	2004	2006	$\text{CAR} = \frac{\text{(Vốn tự có)}}{\text{(RWA_Rủi ro tín dụng + RWA_Rủi ro hoạt động + RWA_rủi ro thị trường)}} \geq 8\%$
Basel III	2010	01/2013-01/2019	$\text{CAR} = \frac{\text{(Vốn tự có)}}{\text{(RWA_Rủi ro tín dụng + RWA_Rủi ro hoạt động + RWA_rủi ro thị trường)}} \geq 8\%$

Tổng hợp từ WWW.bis.org.

Tỷ lệ này thường được dùng để bảo vệ những người gửi tiền trước rủi ro của ngân hàng và tính ổn định hiệu quả của hệ thống tài chính toàn cầu. Bằng tỷ lệ này nhà phân tích có thể xác định được khả năng của ngân hàng thanh toán các khoản nợ có thời hạn và đối mặt với các loại rủi ro như rủi ro tín dụng, rủi ro vận hành. Hay nói cách khác, khi ngân hàng đảm bảo được tỷ lệ này tức là nó đã tạo ra một tấm nệm chống lại những cú sốc tài chính, vừa tự bảo vệ mình, vừa bảo vệ người gửi tiền. Theo tư 13/2010, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu của các NHTM là 9%, tuy

nhiên nếu áp dụng theo chuẩn mực Basel 3, hệ số này >8% sẽ đáp ứng được yêu cầu vốn tối thiểu cho hoạt động của NHTM.

b. Các chỉ tiêu đánh giá các rủi ro cụ thể:

❖ ***Rủi ro tín dụng:*** Để đánh giá được đúng mức độ rủi ro tín dụng của các NHTM, cần dựa trên một số chỉ tiêu sau:

- Hệ số nợ quá hạn:

Dư nợ quá hạn

$$\text{Hệ số nợ quá hạn} = \frac{\text{Dư nợ quá hạn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\% (\leq 5\%)$$

Tổng dư nợ cho vay

➤ Dư nợ quá hạn là các khoản dư nợ thẻ tín dụng, vay tín chấp cá nhân, vay thế chấp ... khi đến kỳ thanh toán mà khách hàng chưa trả cho Ngân hàng.

➤ Dư nợ cho vay hay còn được gọi là dư nợ tín dụng (Credit outstanding balance) là khái niệm chỉ tổng số tiền ngân hàng đã cho khách hàng vay tại một thời điểm nhất định. Đây là số tiền ngân hàng cần phải thu hồi từ khách hàng để bảo toàn nguồn vốn của mình.



- Hệ số nợ xấu:

Dư nợ xấu

$$\text{Hệ số nợ xấu} = \frac{\text{Dư nợ xấu}}{\text{Tổng dư nợ cho vay}} \times 100\% (\leq 3\%)$$

Tổng dư nợ cho vay

➤ Nợ xấu là những khoản nợ được ngân hàng liệt vào nhóm 3 (nhóm dưới tiêu chuẩn), nhóm 4 (nghi ngờ) và nhóm 5 (khả năng mất vốn cao).

- Hệ số rủi ro tín dụng:

Tổng dư nợ cho vay

$$\text{Hệ số rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Tổng dư nợ cho vay}}{\text{Tổng tài sản có}}$$

Hệ số này cho thấy tỷ trọng của khoản mục tín dụng trong tài sản có, khoản mục tín dụng trong tổng tài sản càng lớn thì lợi nhuận sẽ lớn nhưng đồng thời rủi ro cũng rất cao.

- Trích lập dự phòng rủi ro tín dụng:

Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng

$$\text{Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng được lập}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100\%$$

Hệ số khả năng bù đắp rủi ro tín dụng

$$\text{Hệ số khả năng bù đắp rủi ro tín dụng} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng}}{\text{Nợ quá hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng nợ quá hạn khó đòi của ngân hàng được bù đắp bằng bao nhiêu đồng dự phòng rủi ro.

- Hệ số khả năng bù đắp khoản vay cho vay bị mất.

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập

$$\text{Hệ số khả năng bù đắp} = \frac{\text{Dự phòng rủi ro tín dụng được lập}}{\text{Nợ có khả năng mất vốn}}$$

khoản cho vay đã mất

Nợ có khả năng mất vốn

Chỉ tiêu này cho biết khả năng bù đắp rủi ro của các khoản nợ có khả năng mất vốn. Nếu hệ số này nhỏ hơn 1 cho thấy, ngân hàng không có khả năng bù đắp rủi ro từ các khoản trích lập dự phòng.

❖ **Rủi ro thị trường**

- Rủi ro lãi suất

$$\text{Hệ số rủi ro lãi suất} = \frac{\text{Tài sản "có" nhạy cảm với lãi suất}}{\text{Tài sản "nợ" nhạy cảm với lãi suất}}$$

+ Hệ số rủi ro lãi suất = 1: lãi suất biến động tăng hay giảm đều không ảnh hưởng đến thu nhập của ngân hàng.

+ Hệ số rủi ro lãi suất > 1: không có rủi ro lãi suất và lợi nhuận ngân hàng tăng.

+ Hệ số rủi ro lãi suất < 1: xuất hiện rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường tăng.

Trong đó:

+ Tài sản “có” nhạy cảm với lãi suất gồm: các khoản cho vay có lãi suất biến đổi, các khoản cho vay ngắn hạn, chứng khoán có thời hạn còn lại dưới một năm, tiền gửi trên thị trường liên ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng khác, các khoản đầu tư tài chính có thời hạn còn lại dưới một năm.

+ Tài sản “nợ” nhạy cảm với lãi suất bao gồm: tiền gửi thanh toán (tiền gửi giao dịch, tiền gửi không kỳ hạn), tiền tiết kiệm không kỳ hạn của khách hàng, tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm có kỳ hạn còn lại dưới một năm, các khoản vay ngắn hạn trên thị trường tiền tệ với thời hạn dưới một năm.

- Rủi ro tỷ giá

Để phản ánh rủi ro tỷ giá hối đoái, sử dụng chỉ tiêu sau:

$$\text{Tài sản ròng ngoại tệ} = \frac{\text{Tiền mặt bằng ngoại tệ} + \text{Cho vay bằng ngoại tệ} + \text{Phải thu bằng ngoại tệ} - \text{các khoản vay bằng ngoại tệ} - \text{các khoản phải trả bằng ngoại tệ}}{\text{Tiền mặt bằng ngoại tệ} + \text{Cho vay bằng ngoại tệ} + \text{Phải thu bằng ngoại tệ} - \text{các khoản vay bằng ngoại tệ} - \text{các khoản phải trả bằng ngoại tệ}}$$

+ Khi tài sản ròng bằng ngoại tệ > 0 : Nếu tỷ giá tăng công ty tài chính có lãi ngược lại tỷ giá giảm bị thua lỗ. Lúc này rủi ro ngoại tệ tăng.

+ Nếu chỉ tiêu < 0 : Tỷ giá tăng làm phát sinh lỗ, nếu tỷ giá giảm công ty tài chính có lãi.

+ Nếu chỉ tiêu $= 0$: Tỷ giá thay đổi sẽ không ảnh hưởng đến lãi hay lỗ vì vậy rủi ro ngoại tệ về mặt lý thuyết là không có.

Để có thể đánh giá mức độ rủi ro ngoại hối của một ngân hàng, ta có thể dựa vào trạng thái ngoại tệ ròng đối với một ngoại tệ, và nó được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Trạng thái ngoại tệ ròng (i)} &= \text{Trạng thái nội bảng(i)} + \text{Trạng thái ngoại bảng (i)} \\ &= [\text{Tài sản có ngoại tệ(i)} - \text{Tài sản nợ ngoại tệ(i)}] \end{aligned}$$

Nếu:

+ Trạng thái ròng của ngoại tệ (i) > 0 , thì ta gọi là trạng thái trường (trạng thái dương) hay tỷ giá ngoại tệ giảm và tốc độ thu nhập giảm nhanh hơn của chi phí.

+ Trạng thái ròng ngoại tệ (i) < 0 , thì gọi là trạng thái đoản (trạng thái âm) hay tỷ giá ngoại tệ tăng và tốc độ thu nhập tăng chậm hơn chi phí.

+ Trạng thái ròng ngoại tệ (i) $= 0$, rủi ro ngoại hối không xuất hiện dù tỷ giá ngoại tệ tăng hay giảm do thu nhập và chi phí sẽ tăng và giảm với tốc độ bằng nhau.

- Rủi ro thanh khoản

Để phản ánh rủi ro thanh khoản, sử dụng chỉ tiêu sau:

Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng công nợ

$$\text{Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng công nợ} = \frac{\text{Tài sản thanh khoản}}{\text{Tổng công nợ}} \times 100\%$$

+ Tổng công nợ bao gồm tất cả các khoản vốn huy động được cho hoạt động kinh doanh mà không bao gồm vốn chủ sở hữu.

$$\text{Tổng công nợ} = \text{Tổng nguồn vốn} - \text{Vốn chủ sở hữu}$$

Hoặc

Tổng công nợ = Huy động M2+ Vốn ủy thác +

Huy động M1+ Giấy tờ có giá+ vốn khác

+ Tài sản thanh khoản bao gồm: Tiền mặt và tiền gửi NHNN; Khoản mục cho vay liên ngân hàng; và Khoản mục chứng khoán từ cổ phiếu hay các tổ chức tín dụng uy tín cao. Chỉ tiêu này càng cao sẽ làm tăng khả năng thanh toán cho NHTM, giảm rủi ro trong thanh khoản.

Tỷ lệ rủi ro thanh khoản

$$\text{Tỷ lệ rủi ro thanh khoản} = \frac{\text{Tài sản dự trữ}}{\text{Nợ ngắn hạn}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết, NHTM đảm bảo thanh toán được bao nhiêu % nợ ngắn hạn bằng tài sản dự trữ. Trong đó, tài sản dự trữ bao gồm: Số dư tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác.

Các chỉ số được xem là tiêu chuẩn của các giới hạn để tránh rủi ro thanh khoản, gồm tỷ lệ dự trữ thanh khoản ($\geq 10\%$); tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (VND) ($\geq 50\%$); tỷ lệ khả năng chi trả trong 30 ngày (ngoại tệ) ($\geq 10\%$); tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn đối với các ngân hàng thương mại là 60%; tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi của ngân hàng thương mại nhà nước là 90% và với ngân hàng thương mại cổ phần là 80%.

❖ **Rủi ro hoạt động**

Theo Hiệp ước Basel II: Rủi ro hoạt động là nguy cơ tổn thất trực tiếp hoặc gián tiếp do cán bộ ngân hàng, quá trình xử lý và hệ thống nội bộ không đầy đủ hoặc không hoạt động. Rủi ro hoạt động xuất phát từ 4 nguyên nhân chủ yếu: Con người - công nghệ - quy trình - các yếu tố khách quan khác. Hay nói cách khác, rủi

ro hoạt động liên quan đến tất cả các mặt hoạt động của ngân hàng, đặc biệt là yếu tố con người và chủ yếu ở các cấp thực thi.

Để đánh giá về rủi ro hoạt động, trong ngân hàng thương mại thường áp dụng bộ chỉ số KRIs. KRI là chỉ số xác định rủi ro chủ chốt. Chỉ số này đo lường một rủi ro cụ thể để xác định được khả năng xảy ra và mức độ ảnh hưởng của rủi ro đó. Các tiêu chuẩn của một KRI tốt bao gồm:

- Hiệu quả (effective):
 - Có liên hệ tới ít nhất một loại rủi ro và áp dụng được cho ít nhất một đơn vị kinh doanh hay một hoạt động.
 - Một cách hiệu quả để xác định KRI là đi từ rủi ro then chốt đã được xác định qua quá trình đánh giá rủi ro ở trên.
 - Có thể đo lường tại một thời điểm cụ thể.
 - Cung cấp thông tin quản trị hữu dụng.
- Có thể so sánh (comparable):
 - Có đơn vị đo lường: Số tiền, tỷ lệ % hay một tỷ số, hệ số.
 - Có các giá trị có thể so sánh được với các mốc thời gian khác (cùng kì năm ngoái, so với tháng trước, quý trước...).
- Dễ sử dụng (easy to use):
 - Có thể đo được một cách kịp thời và đáng tin cậy.
 - Không tốn kém nhiều chi phí để đo lường.
 - Dễ hiểu và dễ trao đổi giữa các bộ phận.

Để đánh giá về rủi ro hoạt động trong ngân hàng thương mại, công ty kiểm toán KPMG đã xây dựng bộ chỉ số rủi ro nhằm đánh giá rủi ro hoạt động như sau:

Sự cố	Chỉ số rủi ro (KRIs)
Gian lận	Số lượng gian lận nội bộ Số lượng gian lận bên ngoài
Khiếu nại và tranh chấp của K/h	Số lượng khiếu nại và tranh chấp Số lượng khiếu nại vượt quá X ngày

Vị trí công việc bị bỏ trống	Tỷ lệ % vị trí bị bỏ trống Số lượng các vị trí bỏ trống vượt quá X ngày
Chính sách sản phẩm	Số SP được đưa ra nhưng không hoàn thành như dự kiến Số SP triển khai chậm
Lỗi, sai sót	Số lượng đối với từng mặt nghiệp vụ/sản phẩm Số vi phạm quá giới hạn
Xử lý giao dịch	Khối lượng giao dịch Số giao dịch quá hạn trong quá trình xử lý
CNTT	Số lượng và thời gian ngừng hệ thống theo kế hoạch Số lượng và thời gian ngừng hệ thống không theo kế hoạch
Vi phạm qui định	Số vi phạm/phạt/cảnh cáo vi phạm qui định của cơ quan/luật pháp

Như vậy, rủi ro hoạt động của ngân hàng có thể đến từ các hoạt động sau:

- Thực hiện các nghiệp vụ, nhiệm vụ không được uỷ quyền hoặc phê duyệt vượt quá thẩm quyền cho phép.
- Không tuân thủ theo quy định, quy trình nghiệp vụ của NHTM, NHNN và các văn bản pháp luật hiện hành.
- Không tuân thủ các quy định, quy trình của hệ thống hỗ trợ, hệ thống thanh toán, không hỗ trợ kịp thời hoặc hỗ trợ không hiệu quả, có hành động gây khó khăn cho bộ phận nghiệp vụ.
- Không chấp hành nội quy cơ quan, Hợp đồng lao động và các văn bản pháp luật đối với người lao động tại nơi làm việc như: An toàn lao động, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng...
- Có hành vi lừa đảo và/hoặc hành động phạm tội, cấu kết với đối tượng bên ngoài gây thiệt hại cho ngân hàng

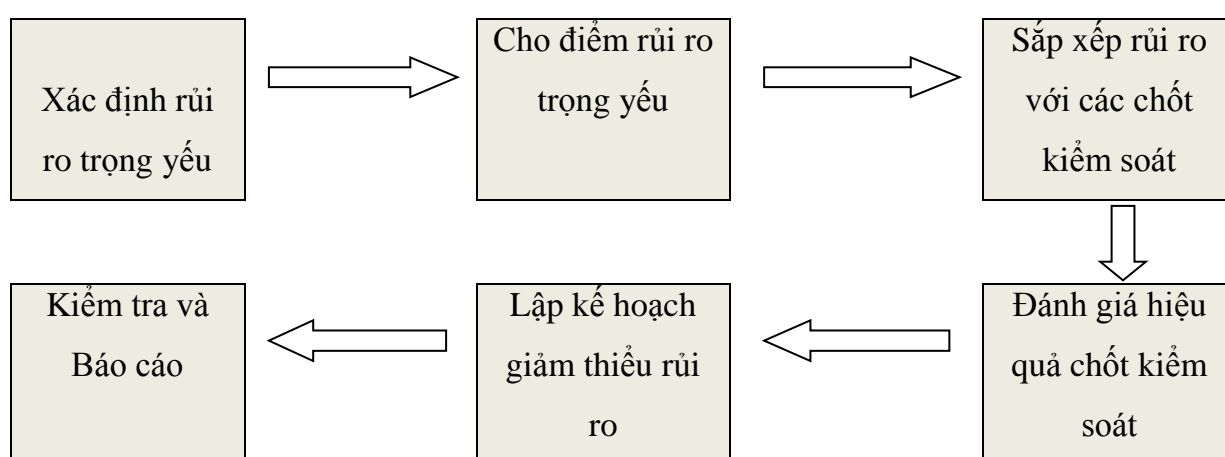
Có nhiều lý do lý giải cho việc cán bộ, nhân viên ngân hàng vi phạm tác nghiệp. Trong đó, có nguyên nhân do chủ định, cố ý vi phạm, gian lận để mưu cầu lợi ích cá nhân của bản thân những người đó. Đây là vấn đề liên quan đến đạo đức nghề nghiệp. Có thể những khó khăn về kinh tế như lương thấp, cuộc sống vất vả cũng là áp lực khiến họ “làm liều”.

Tuy nhiên, cũng có thể do chính cơ chế dễ dãi, kiểm soát thiếu chặt chẽ... tạo cơ hội cho RRTN nảy sinh, phát triển. Muốn quản trị RRTN thì phải có cơ chế, quy định quản lý chặt chẽ thì mới có thể phát hiện và ngăn chặn những sai phạm ngay từ lúc phát sinh, tránh gây hậu quả lớn. Một chuyên gia lấy dẫn chứng, ở Việt Nam, nhiều trường hợp vi phạm nhưng rất lâu sau đó mới phát hiện, gây thiệt hại cả về vật chất và uy tín cho các ngân hàng.

Bên cạnh đó, các yếu tố như môi trường kinh doanh khắc nghiệt, phức tạp, áp lực kinh doanh lớn hoặc nhiều quy định hành chính khiến người ta nghĩ đến bài toán lách luật. Ví dụ, việc lãnh đạo ngân hàng đề ra chiến lược và mục tiêu quá hoài bão, “hoành tráng” mà không tính hết đến các rủi ro, khó khăn của nền kinh tế chắc chắn sẽ tạo ra áp lực đối với các cấp thực hiện. Và trong nhiều trường hợp, để hoàn thành được chỉ tiêu buộc họ phải “nhắm mắt làm liều”, vi phạm trong tác nghiệp.

Ngoài ra, nhiều khi các RRTN xảy ra không phải do cán bộ, nhân viên ngân hàng cố ý làm mà chỉ vì họ còn non về nghiệp vụ hoặc lơ là, đơn giản trong thực hiện các công việc hàng ngày. Đơn cử, nếu chẳng may trong khâu nhập liệu đầu vào người làm đưa nhầm số tiền VND thành USD thì thao tác nhầm “đơn giản” ấy với sự “trợ giúp” của công nghệ có thể sẽ mau chóng lan thành một tổn thất lớn và mất nhiều thời gian để khắc phục. Một ví dụ khác cho thấy sự đơn giản, “coi thường” với RRTN là việc các nhân viên có thể tin tưởng giao cho nhau password, username hiện khá phổ biến ở một số phòng giao dịch hiện nay.

Trình tự đánh giá rủi ro hoạt động của một hệ thống NHTM được đi theo quy trình sau:



Sơ đồ 1.3: Trình tự đánh giá rủi ro hoạt động của một hệ thống NHTM

Trình tự này được xây dựng để phát hiện ra những rủi ro trong hoạt động đã và đang xảy ra để kịp thời ngăn chặn cũng như rút kinh nghiệm.

Mục tiêu của việc xây dựng bộ chỉ số nhằm đảm bảo việc đo lường rủi ro được chính xác và đảm bảo việc cảnh báo rủi ro tới các đơn vị kinh doanh được thực hiện kịp thời, hiệu quả.

Kết luận chương:

Chương 1 của luận văn đã hệ thống hóa một số vấn đề cơ bản về rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại, trong đó nêu ra những mục tiêu, ý nghĩa của việc đánh giá rủi ro, đồng thời đưa ra các chỉ tiêu để đánh giá rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG RỦI RO TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Giới thiệu chương:

Chương 2 đi vào giới thiệu chung về lịch sử phát triển của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam bao gồm cơ cấu tổ chức và tình hình hoạt động kinh doanh của chi nhánh giai đoạn 2016-2018. Chương 2 sẽ đi sâu vào đánh giá thực trạng rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, từ đó đưa ra các phân tích, đánh giá về hoạt động rủi ro tại Ngân hàng.

2.1 Tổng quan về Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2.1.1 Lịch sử hình thành và phát triển.

Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam được thành lập vào ngày 26/3/1988, trên cơ sở tách ra từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, tên giao dịch ban đầu là **IncomBank**. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Vietinbank hiện có hệ thống mạng lưới trải rộng toàn quốc với 150 Sở Giao dịch, chi nhánh và trên 1000 phòng giao dịch/ Quỹ tiết kiệm. Có 6 Công ty hạch toán độc lập là Công ty Cho thuê Tài chính, Công ty Chứng khoán Công thương, Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản, Công ty TNHH MTV Bảo hiểm, Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ, Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý và 3 đơn vị sự nghiệp là Trung tâm Công nghệ Thông tin, Trung tâm Thẻ, Trường Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Là sáng lập viên và đối tác liên doanh của Ngân hàng INDOVINA. Có quan hệ đại lý với trên 900 ngân hàng, định chế tài chính tại hơn 90 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam là một Ngân hàng đầu tiên của Việt Nam được cấp chứng chỉ ISO 9001:2000.

Là thành viên của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, Hiệp hội các ngân hàng Châu Á, Hiệp hội Tài chính viễn thông Liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT), Tổ chức Phát hành và Thanh toán thẻ VISA, MASTER quốc tế. Là ngân hàng tiên phong trong việc ứng dụng công nghệ hiện đại và thương mại điện tử tại Việt Nam. Không

ngừng nghiên cứu, cải tiến các sản phẩm, dịch vụ hiện có và phát triển các sản phẩm mới nhằm đáp ứng cao nhất nhu cầu của khách hàng. Là thành viên của Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, Hiệp hội ngân hàng châu Á, Hiệp hội Tài chính viễn thông Liên ngân hàng toàn cầu (SWIFT), Tổ chức Phát hành và Thanh toán thẻ VISA, MASTER quốc tế.

Trong suốt 30 năm xây dựng và phát triển của mình Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam đã trải qua 4 giai đoạn với những dấu mốc khác nhau đánh dấu sự lớn mạnh vượt trội của mình ở ngành ngân hàng trong nước nói riêng và vươn tầm thế giới nói chung. Các giai đoạn bao gồm

❖ Giai đoạn I (từ tháng 7/1988 - 2000): Thực hiện việc xây dựng và chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp thành hệ thống ngân hàng hai cấp: Ngân hàng Công Thương (Nay là Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Vietinbank) hình thành và đi vào hoạt động.

- Ngày 26/03/1988: Thành lập các Ngân hàng Chuyên doanh, (theo Nghị định số 53/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng).

- Ngày 14/11/1990: Chuyển Ngân hàng chuyên doanh Công thương Việt Nam thành Ngân hàng Công thương Việt Nam, (theo Quyết định số 402/CT của Hội đồng Bộ trưởng).

- Ngày 27/03/1993: Thành lập Doanh nghiệp Nhà nước có tên Ngân hàng Công thương Việt Nam, (theo Quyết định số 67/QĐ-NH5 của Thống đốc NHNN Việt Nam).

- Ngày 21/09/1996: Thành lập lại Ngân hàng Công thương Việt Nam, (theo Quyết định số 285/QĐ-NH5 của Thống đốc NHNN Việt Nam).

❖ Giai đoạn II (từ năm 2001 - 2008): Thực hiện thành công đề án tái cơ cấu Ngân hàng Công Thương về xử lý nợ, mô hình tổ chức, cơ chế chính sách và hoạt động kinh doanh.

- Ngày 23/09/2008: Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Công thương Việt Nam, (theo Quyết định số 1354/QĐ-TTg).

- Ngày 25/12/2008: Tổ chức thành công đợt IPO trong nước.

❖ Giai đoạn III (từ năm 2009 - 2013): Thực hiện thành công cổ phần hóa, đổi mới mạnh mẽ, phát triển đột phá các mặt hoạt động ngân hàng.

- Ngày 04/06/2009: Nghị quyết của Đại hội Cổ đông lần thứ nhất Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

- Ngày 03/07/2009: Quyết định cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, (theo Quyết định số 142/GP-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam).

- Ngày 03/07/2009: Thống đốc NHNN chuẩn y Điều lệ tổ chức và hoạt động Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, (theo Quyết định số 1573/GP-NHNN)

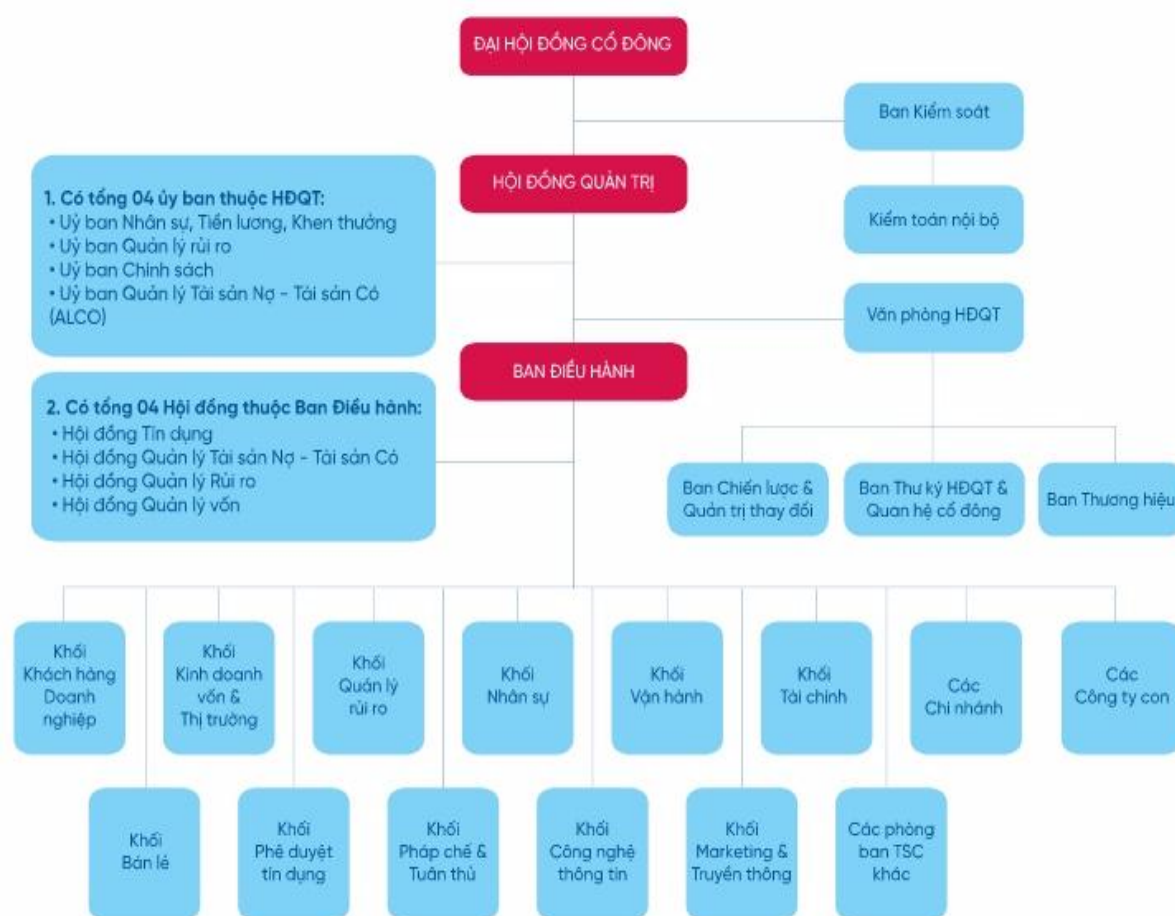
❖ Giai đoạn IV (từ năm 2014 đến nay): Tập trung xây dựng và thực thi quản trị theo chiến lược, đột phá về công nghệ, tiếp tục đổi mới toàn diện hoạt động ngân hàng, thúc đẩy tăng trưởng kinh doanh gắn với bảo đảm hiệu quả, an toàn, bền vững.

2.1.2. Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý.

Mô hình cơ cấu tổ chức quản lý của Vietinbank tương đồng với mô hình mà các ngân hàng hiện đại trên thế giới thực hiện. Theo đó, hoạt động giám sát của hội đồng quản trị đối với Ban điều hành (Tổng giám đốc và các Phó tổng giám đốc) được thực hiện theo quy chế Quản trị nội bộ của ngân hàng. Bên cạnh đó, Tổng giám đốc cũng là thành viên của hội đồng quản trị, nên luôn đảm bảo sự giám sát của hội đồng quản trị trong hoạt động điều hành. Định kỳ có các phiên họp thường kỳ và các phiên họp thường trực. Phiên họp thường kỳ diễn ra với tần suất hàng tháng. Phiên họp thường trực diễn ra với tần suất hàng tuần. Tại Vietinbank quy định rõ, trong các thành viên của hội đồng quản trị, những thành viên nào chỉ tham gia phiên họp thường kỳ, những thành viên nào buộc phải tham gia cả phiên họp thường kỳ và các phiên họp thường trực. Tại các phiên họp thường kỳ, Tổng giám đốc phải báo cáo về mọi mặt hoạt động của ngân hàng. Ngoài ra, Tổng giám đốc còn phải báo cáo cho hội đồng quản trị theo các chuyên

đề, việc triển khai các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị. Giúp việc cho hội đồng quản trị trong việc giám sát hoạt động của Ban điều hành còn có Ban kiểm soát. hội đồng quản trị giao cho Ban kiểm soát định kỳ kiểm tra và báo cáo tình hình thực hiện các Nghị quyết, quyết định của hội đồng quản trị. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Vietinbank đã và đang được hoàn thiện một cách cơ bản theo hướng kiện toàn hơn. Cụ thể, mô hình tổ chức được cơ cấu lại, đã cơ bản phân định các phòng ban theo đối tượng khách hàng, kết hợp theo sản phẩm dịch vụ; phân cấp quản lý theo mô hình nâng cao hiệu quả quản lý và tăng cường kỹ năng quản trị rủi ro, tăng cường chất lượng và hiệu quả hoạt động kinh doanh, mở rộng mạng lưới và phát triển sản phẩm mới trên cơ sở nền tảng công nghệ hiện đại. Ban lãnh đạo Vietinbank có năng lực, tâm huyết, chủ động nhạy bén trong chỉ đạo hoạt động kinh doanh. Hầu hết các vị trí trong Ban Lãnh đạo đều qua đào tạo nâng cao về kiến thức quản trị kinh doanh theo thông lệ quốc tế. Trong những năm qua, Ban Lãnh đạo ngân hàng đã chỉ đạo thành công quá trình cơ cấu lại Vietinbank theo chỉ đạo của Chính phủ và ngân hàng nhà nước. Đặc biệt trong 4 năm trở lại đây, Vietinbank đã liên tục thực hiện các giải pháp nâng cao năng lực quản lý rủi ro, đảm bảo mục tiêu tăng trưởng bền vững.

HỆ THỐNG TỔ CHỨC VIETINBANK



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ Cơ cấu tổ chức và bộ máy quản lý về Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

(Số liệu biểu đồ cập nhật ngày 05/9/2019- Web chính thức của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam)

Mô hình quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có theo khuyến nghị của Tư vấn quốc tế cũng đang được triển khai. Theo đó, danh mục tài sản của ngân hàng được quản lý tập trung, điều chỉnh bởi các công cụ điều hành như chính sách giá điều chuyển vốn nội bộ, hạn mức hoạt động của từng bộ phận, chỉ tiêu lợi nhuận đối với từng sản phẩm và kênh bán hàng. Quản lý về rủi ro lãi suất, thanh khoản đều được thực hiện tập trung tại Trụ sở chính nên đã hạn chế rủi ro xuống mức thấp, thu nhập phi tài chính ngày càng tăng lên. Trực thuộc hội đồng quản trị còn có các ủy ban. Các ủy ban hoạt động theo Quy chế tổ chức và hoạt động của từng Ủy ban

do hội đồng quản trị ban hành. Tại Vietinbank, có 05 Ủy ban: Ủy ban quản lý rủi ro; Ủy ban nhân sự, tiền lương và khen thưởng; Ủy ban chính sách; Ủy ban quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có; Ủy ban nghiên cứu chiến lược phát triển công nghệ.

2.1.3. Tình hình hoạt động kinh doanh giai đoạn 2016-2018.

a) Tình hình tài chính 2016-2018

Bảng 2.1: Các chỉ tiêu tài chính của Vietinbank trong giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: Tỷ đồng			
Chỉ tiêu	2016	2017	2018
Tổng tài sản có	948.568	1.095.061	1.164.435
Tổng nguồn vốn	870.163	1.011.314	825.816
Dư nợ tín dụng	712.642	840.156	888.216
Doanh thu (thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự)	52.890	65.277	6.730
Lợi nhuận trước thuế	8.454	9.206	5.416
Lợi nhuận sau thuế	6.765	7.459	7.459

Năm 2016, quy mô và hiệu quả hoạt động của Vietinbank tiếp tục tăng trưởng không ngừng, hoàn thành xuất sắc kế hoạch đại hội đồng cổ đông(ĐHĐCĐ), lợi ích của cổ đông luôn được đảm bảo. Vietinbank liên tiếp thuộc Top đầu doanh nghiệp nộp Ngân sách Nhà nước cao nhất, Năm 2017 quy mô và hiệu quả hoạt động của Vietinbank tiếp tục tăng trưởng không ngừng, hoàn thành xuất sắc kế hoạch ĐHCĐ. Điều kiện làm việc, đời sống vật chất, tinh thần của người lao động tiếp tục được cải thiện. Quyền lợi của cổ đông được bảo đảm. Tổng tài sản năm 2017 tăng trưởng 15,4% so với năm 2016, đạt 1,1 triệu tỷ đồng, hoàn thành 101% kế hoạch ĐHCĐ và duy trì vị trí hàng đầu trong các NHTM. Đồng thời, bám sát

những định hướng đã được Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thông qua, Hội đồng quản trị Vietinbank đã chỉ đạo triển khai quyết liệt các giải pháp kinh doanh ngay từ đầu năm, linh hoạt trong chỉ đạo điều hành, thúc đẩy triển khai mạnh mẽ các giải pháp kinh doanh hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Hoạt động kinh doanh năm 2018 của toàn hệ thống Vietinbank đã có những chuyển biến tích cực, hoàn thành phần lớn các chỉ tiêu kinh doanh ĐHĐCĐ giao; tuy nhiên việc phương án tăng vốn của Vietinbank chưa được NHNN phê duyệt đã làm giảm quy mô tăng trưởng của ngân hàng. Kết quả cụ thể như sau:

- Hoạt động huy động vốn: Năm 2017, Vietinbank đã chủ động chú trọng trong công tác nguồn vốn, khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý. Tổng nguồn vốn của Vietinbank đến thời điểm 31/12/2017 đạt trên 1 triệu tỷ đồng, tăng 16,4% so với năm 2016 và đạt 102% kế hoạch ĐHĐCĐ. Trong đó, nguồn tiền gửi khách hàng của Vietinbank tăng trưởng 15%. Đến 31/12/2018 đạt gần 826 nghìn tỷ đồng, tăng 9,7% so với năm 2017, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Vietinbank luôn chủ động triển khai đồng bộ các giải pháp huy động vốn; tập trung khai thác nguồn vốn trên thị trường 1, đặc biệt đẩy mạnh thu hút nguồn vốn chi phí rẻ và CASA; đảm bảo an toàn thanh khoản và hiệu quả kinh doanh của hệ thống.

- Hoạt động tín dụng: Với vai trò là NHTM lớn, chủ lực của nền kinh tế, việc Vietinbank cung ứng đầy đủ và kịp thời vốn cho nền kinh tế có ý nghĩa quan trọng giúp doanh nghiệp thúc đẩy sản xuất kinh doanh, khuyến khích tiêu dùng, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế bền vững. Dư nợ tín dụng của Vietinbank đến 31/12/2017 đạt 840 nghìn tỷ đồng, tăng trưởng 18% so với năm 2016. Tuy nhiên tới năm 2018 tín dụng chỉ được ưu tiên cho khách hàng có dự án/phương án sản xuất kinh doanh khả thi, xếp hạng tín nhiệm tốt, hiệu quả sinh lời cao, sử dụng nhiều sản phẩm, dịch vụ và doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ưu tiên khuyến khích. Tín dụng vào những lĩnh vực có hệ số rủi ro cao được kiểm soát chặt chẽ. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng ở mức 1,6%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Mặc dù dư nợ tín dụng bị biến động

nhưng Vietinbank vẫn có thể kiểm soát con số hiệu quả đảm bảo mục tiêu đã đặt ra từ đầu năm.

Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Bảng 2.2 : Các chỉ tiêu tài chính cơ bản giai đoạn 2016-2018

Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
<i>1: Quy mô vốn</i>				
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	60.307	63.765	67.456
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	37.234	37.234	37.234
<i>2: Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Nợ nhóm 2	Tỷ đồng	6.037	3.627	5.800
Nợ xấu	Tỷ đồng	6.982	9.011	14.172
<i>Hệ số sử dụng vốn</i>				
Tổng dư nợ cho vay/Nguồn vốn huy động (LDR)	%	87,96%	88,34%	87,96%
Tỷ lệ nợ nhóm 2/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,77%	0,43%	0,65%
Tỷ lệ nợ xấu/Tổng dư nợ tín dụng	%	0,93%	1,13%	1,6%
<i>3: Khả năng thanh toán</i>				
Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	%	14,34%	14,23%	13,39%
Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn	%	36,45%	35,62%	32,99%

b) Kết quả đạt được trong giai đoạn 2016-2018.

❖ *Quy mô hoạt động kinh doanh tăng trưởng ấn tượng, đi đôi với kiểm soát chất lượng tăng trưởng, cơ cấu tín dụng chuyển dịch theo hướng tích cực.*

Quy mô tổng tài sản đến 31/12/2017 đạt gần 1,1 triệu tỷ đồng, tăng 15,4% so với năm 2016 và đạt 101,2% kế hoạch ĐHĐCĐ. Trong năm 2018, Vietinbank đã được NHNN phê duyệt Phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu giai đoạn 2016 - 2020. Những định hướng lớn tại Phương án được NHNN phê duyệt trở thành kim chỉ nam cho toàn diện hoạt động của Vietinbank trong giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2020. Trong đó, một số nhiệm vụ trọng tâm cần ưu tiên nguồn lực thực hiện là xử lý triệt để những tồn tại trong hoạt động, hướng tới tuân thủ chuẩn mực an toàn mới, nâng cao chất lượng tài sản có, tối ưu hóa các nguồn lực hướng tới mục tiêu tăng trưởng an toàn, bền vững. Việc triển khai hiệu quả Phương án tái cơ cấu có tác động tới tăng trưởng quy mô tín dụng và lợi nhuận năm 2018 do cuối tháng 12/2018 Vietinbank đã thực hiện bán dư nợ cho VAMC khiến quy mô tín dụng giảm hơn 13 ngàn tỷ VNĐ. Tuy nhiên, việc chủ động áp dụng các chuẩn mực khắt khe về chất lượng tín dụng theo Basel II để lành mạnh hóa bảng cân đối sẽ mang lại triển vọng phát triển mạnh mẽ cho Vietinbank, tạo tiền đề phát triển hoạt động kinh doanh hiệu quả, an toàn, bền vững trong những năm tới. Bên cạnh đó, phương án tăng vốn của Vietinbank chưa được phê duyệt trong năm 2018 cũng tác động khiến dư địa tăng trưởng tín dụng của Ngân hàng không đạt được như kỳ vọng. Mặc dù đẩy mạnh tăng trưởng dư nợ ngay từ đầu năm để nâng cao hiệu quả với dư nợ cho vay bình quân tăng 17.6% so với bình quân năm 2017, song cùng với việc bán dư nợ cho VAMC để thực hiện Phương án cơ cấu lại, Ngân hàng phải kiểm soát quy mô tín dụng các tháng cuối năm khiến dư nợ tín dụng tới 31/12/2018 đạt trên 888.000 tỷ đồng, tăng trưởng 6,1% so với cuối năm 2017. Trong bối cảnh dư nợ tín dụng không được tăng nhiều, Vietinbank đã chuyển dịch mạnh mẽ về định hướng kinh doanh theo hướng nâng cao hiệu quả và chất lượng tăng trưởng, đồng thời vẫn tiếp tục ưu tiên cung ứng vốn cho các lĩnh vực được Chính phủ ưu tiên khuyến khích và

các dự án trọng điểm của Quốc gia. Cơ cấu tín dụng chuyển dịch tích cực theo hướng tăng tỷ trọng tín dụng có hiệu quả cao, dư nợ bán lẻ và khách hàng nhỏ và vừa bình quân năm 2018 lần lượt tăng 31% và 29,5% so với bình quân năm 2017. Chất lượng tín dụng luôn được kiểm soát chặt chẽ, tuân thủ quy định của pháp luật và các giới hạn an toàn theo quy định của NHNN.

❖ *Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng nguồn vốn phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn cơ cấu vốn được đa dạng hóa.*

Nguồn vốn huy động đến 31/12/2017 đạt trên 1 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 16,2% so với năm 2016 và đạt 101,5% kế hoạch ĐHĐCĐ. Trong đó nguồn vốn Khách hàng doanh nghiệp (KHDN) tăng 17%, nguồn vốn Khách hàng cá nhân (KHCN) tăng 15,5%. Vietinbank luôn chủ động khai thác nguồn vốn dồi dào cả VND và ngoại tệ với chi phí hợp lý, trong đó đẩy mạnh tăng trưởng nguồn không kỳ hạn và nguồn vốn từ bán lẻ. Nguồn vốn huy động từ TCKT, dân cư đến 31/12/2018 đạt gần 826.000 tỷ đồng, tăng trưởng 9,7% so với năm 2017, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Vietinbank luôn chủ động khai thác nguồn vốn dồi dào cả Việt Nam đồng và ngoại tệ với chi phí hợp lý, trong đó đẩy mạnh tăng trưởng nguồn tiền gửi không kỳ hạn. Bên cạnh đó, năm 2018, Vietinbank đã phát hành hơn 4.000 tỷ đồng trái phiếu thứ cấp, tái cấu trúc vốn tự có cấp 1 và cấp 2, trên cơ sở đó nâng cao năng lực tài chính của ngân hàng trong thời gian chờ kế hoạch tăng vốn được Chính phủ phê duyệt.

❖ *Bên cạnh hoạt động tín dụng và nguồn vốn truyền thống, Vietinbank chú trọng phát triển đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, tổng thu phí dịch vụ tăng trưởng mạnh.*

Trong năm 2017, Vietinbank đã tích cực triển khai phát triển mạnh mẽ các sản phẩm, dịch vụ phi tín dụng, các giải pháp thanh toán hiện đại; tạo sự liên kết chặt chẽ trong chuỗi cung ứng dịch vụ ngân hàng, góp phần thực hiện tốt chủ trương của Chính phủ và NHNN về phát triển dịch vụ và phát triển thanh toán không dùng tiền mặt. Tổng thu ngoài lãi năm 2017 tăng 37% so với 2016, trong đó

thu dịch vụ tăng 29%. Tổng thu phí dịch vụ năm 2018 đạt gần 6.000 tỷ đồng, tăng trưởng 38,4% so với năm 2017, tương đương mức tăng hơn 1.600 tỷ đồng; tỷ trọng thu phí dịch vụ trên tổng thu nhập được nâng cao. Bên cạnh việc cải thiện mạnh mẽ chất lượng dịch vụ, Vietinbank tích cực triển khai công nghệ hiện đại, hợp tác với các công ty Fintech trong phát triển sản phẩm dịch vụ, nâng cao kỹ năng bán hàng, phát triển chuỗi liên kết và tăng cường bán chéo từ đó tăng thu dịch vụ và thu ngoài lãi, cải thiện cơ cấu thu nhập. Trong năm 2018, Vietinbank là 1 trong 2 ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam đạt chuẩn SWIFT GPI – Sáng kiến Đổi mới Thanh toán Toàn cầu của SWIFT, là ngân hàng trong nước đầu tiên cung cấp dịch vụ Internet Banking cho giao dịch tài trợ thương mại (Vietinbank Trade Portal). Vietinbank đã nhận được nhiều giải thưởng uy tín trong và ngoài nước như “Giải vàng Chất lượng quốc gia” do Thủ tướng Chính phủ trao tặng, giải thưởng “Best in Class” do tổ chức chất lượng Châu Á Thái Bình Dương trao tặng.

❖ Hoạt động kinh doanh của các công ty con và chi nhánh nước ngoài đạt nhiều kết quả tích cực.

Các công ty con và chi nhánh nước ngoài: Hoạt động của các công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh với tổng lợi nhuận trước thuế đạt 560 tỷ đồng, tăng 39% so với năm 2016. Hoạt động đầu tư, góp vốn thành lập các công ty con không chỉ giúp cung cấp tới khách hàng trọn gói các sản phẩm, dịch vụ tài chính đa dạng mà còn đóng góp vào lợi nhuận chung của Vietinbank với kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con đều tăng trưởng rất tốt so với năm trước. Các khoản đầu tư vào liên doanh, công ty liên kết của Vietinbank đều là các khoản đầu tư an toàn với mục tiêu đầu tư dài hạn. Phần lớn các khoản đầu tư đều đem lại cổ tức đều qua các năm với tỷ lệ lợi tức, cổ tức cao. Các doanh nghiệp mà Vietinbank đầu tư đều là các doanh nghiệp hàng đầu, có tiềm lực tài chính và hiệu quả sản xuất kinh doanh tốt.

❖ Tiếp tục là ngân hàng có hiệu quả hoạt động cao.

Lợi nhuận trước thuế năm 2017 của Vietinbank đạt 9.206 tỷ đồng, đạt 105% kế hoạch ĐHĐCĐ. Trong đó, thu dịch vụ có nhiều chuyển biến tích cực, tăng 29% so với năm 2016. Tỷ suất sinh lời ROE và ROA lần lượt đạt 12% và 0,9%, đạt kế hoạch ĐHĐCĐ đề ra. Hoạt động của công ty con và chi nhánh nước ngoài tăng trưởng mạnh. Vietinbank tiếp tục nằm trong Top các doanh nghiệp dẫn đầu về thực hiện nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước. Lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2018 đạt 6.365 tỷ đồng, đạt 102,7% kế hoạch ĐHĐCĐ. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 6.730 tỷ đồng, đạt 100,4% kế hoạch ĐHĐCĐ.

2.2. Phân tích thực trạng rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Hệ số an toàn vốn CAR của ngân hàng qua các năm 2016 -2018

Bảng 2.3: Hệ số toàn vốn CAR của Vietinbank giai đoạn 2016-2018

	2016	2017	2018	30/06/2019
CAR	9.1%	9,3%	9,6%	9,4%

Tính đến cuối năm 2018, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu (CAR) riêng lẻ của ngân hàng là 9,6% và hợp nhất là 10%. Tuy nhiên, nếu áp dụng theo Thông tư 41, CAR của ngân hàng đã ở mức dưới 8%.

Từ năm 2013, vốn của Vietinbank không tăng. Ngân hàng đã thực hiện nhiều giải pháp thay thế nhằm cải thiện tài sản có rủi ro theo quy định của Nhà nước, phù hợp với điều kiện thị trường. Việc tăng vốn điều lệ của Vietinbank là đặc biệt cấp bách. Từ năm 2014 tới nay, Vietinbank không được bổ sung thêm vốn điều lệ và hiện là ngân hàng có tiến độ tăng vốn điều lệ chậm nhất trong số các NHTM Nhà nước. Chính vì vậy, năm 2018, Vietinbank chỉ tăng trưởng tín dụng được 6% (mức tăng trưởng thấp nhất đối với Vietinbank trong hơn 10 năm trở lại đây). Từ đầu năm 2019 tới nay, thậm chí Vietinbank không thể tăng trưởng tín dụng, ảnh hưởng rất lớn đến khả năng đáp ứng nhu cầu vốn cho doanh nghiệp, tác động trực tiếp tới kết quả kinh doanh của ngân hàng và nguồn thu Ngân sách Nhà nước.

2.2.1. Thực trạng rủi ro tín dụng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Theo quy định về phân loại nợ tại Quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các nhóm nợ được phân chia như sau: Nợ nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ nhóm 2- Nợ cần chú ý, Nợ nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nhóm 4 - Nợ nghi ngờ và Nợ nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn. Trong giai đoạn vừa qua, nợ nhóm 1 và nhóm 2 của Vietinbank luôn chiếm khoảng 97%, đây là tỷ lệ nợ của ngân hàng thuộc nhóm tốt nhất trong hệ thống các tổ chức tín dụng.

Bảng 2.4: Dư nợ tín dụng của Vietinbank theo chất lượng nợ giai đoạn 2016-31/03/2019

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	31/3/2019
Nợ nhóm 1	529,926	778,049	846,025	841,049
Nợ nhóm 2	3,211	3,627	5,209	5,800
Nợ nhóm 3	1,413	1,243	2,135	3,385
Nợ nhóm 4	735	2,550	2,085	2,088
Nợ nhóm 5	2,795	5,217	9,469	10,488
TỔNG DƯ				
NỢ	538,080	837,180	864,925	862,810

Tổng dư nợ bình quân qua các năm từ 2016 đến quý I 2019 nhìn chung tổng dư nợ đều tăng cho thấy được hoạt động cấp tín dụng của Vietinbank ngày càng nhiều đáp ứng các nhu cầu vay tiêu dùng cũng như cấp tín dụng các dự án. Việc cấp tín dụng lớn đồng nghĩa với việc nợ các nhóm cũng tăng theo, theo số liệu bảng 2.3 cho thấy nợ xấu có xu hướng tăng lên điển hình dư nợ nhóm 5 của Vietinbank

31/12/2017 là 2,795 tỷ đồng tăng lên thành 5,217 ở ngày 31/12/2017 và tới ngày 31/12/2018 đã là 9,469 tỷ đồng tăng gấp xấp xỉ 2 lần chỉ trong vòng 1 năm. Xét quý I 2019 nợ nhóm 5 đã có xu hướng tăng xấp xỉ một nghìn tỷ đồng so với thời điểm đầu năm.

Hoạt động cấp tín dụng đến 31/03/2019 của Vietinbank đạt 862,810 tỷ đồng, 31/12/2018 là 864,95 tỷ đồng tăng 3.4 % so với năm 2017, 31/12/2016 đạt 538,080 tỷ tăng 24,7% so với đầu năm (cao hơn mức tăng trưởng bình quân toàn ngành), đạt 110,4% kế hoạch. Cơ cấu dư nợ chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng trưởng mạnh vào các lĩnh vực SXKD được Chính phủ ưu tiên khuyến khích như nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao; tích cực cho vay với lãi suất thấp đối với các dự án trọng điểm quốc gia thuộc ngành kinh tế mũi nhọn như điện, dầu khí, than và khoáng sản, xi măng, xăng dầu, cao su, thép, phân bón....

Bảng 2.5: Tỷ lệ nợ xấu của Vietinbank giai đoạn 2016 - 2019

Chỉ tiêu	2016	2017	2018	31/3/2019
Nợ xấu(tỷ đồng)	6743	9460	13,691	15,962
Tỷ lệ nợ xấu(%)	0,93%	1.13%	1.6%	1.85%

Từ năm 2017 do tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, HĐKD của các tổ chức, cá nhân bị ảnh hưởng dẫn đến nợ xấu trong hệ thống ngân hàng gia tăng mà Vietinbank cũng không ngoại lệ tỷ lệ nợ xấu từ năm 2017 đều trên mức 1%. Tỷ lệ nợ xấu là chỉ tiêu quan trọng nhất để đánh giá mức độ RRTD của một ngân hàng. Tuy nhiên nợ xấu (từ nhóm 3-5) trong giai đoạn 2016 – quý 1/2019 luôn dưới 3% tổng dư nợ là mức tỷ lệ có thể chấp nhận được đảm bảo hoạt động của các ngân hàng thương mại theo số liệu công bố của Ngân Hàng Nhà Nước. Nhưng tỷ lệ nợ

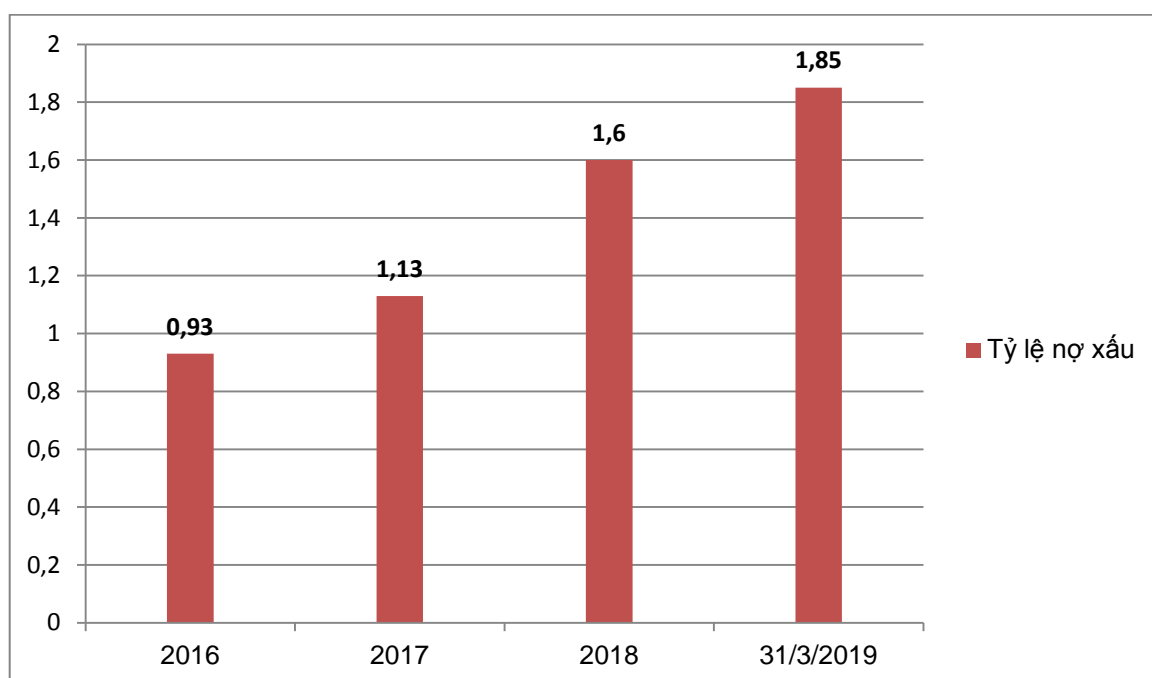
xấu của Vietinbank cũng thuộc nhóm các ngân hàng có tỷ lệ nợ xấu thấp nhất trong hệ thống các tổ chức tín dụng của Việt Nam.

Bảng 2.6: Tỷ lệ nợ xấu của một số ngân hàng khác

Đơn vị tính: %

S T T	Ngân hàng	Tỷ lệ nợ xấu		
		31/12/2018	31/12/2017	Tỷ lệ thay đổi
1	Vietcombank	0,98%	1,14%	-14%
2	Techcombank	1,75%	1,61%	+9,1%
3	MSB	3,01%	2,23%	+35%
4	VP Bank	3,51%	3,39%	+3,3%

Ngoài việc đảm bảo tốc độ tăng trưởng số lượng KH và dư nợ cho vay, Vietinbank cũng rất chú trọng tới yếu tố chất lượng tín dụng. Thực tế cho thấy trong những năm vừa qua Vietinbank đã kiểm soát tín dụng chặt chẽ và có hiệu quả, luôn duy trì tỷ lệ nợ xấu **dưới 3,0%**.



Sơ đồ 2.2: Tỷ lệ Nợ xấu của Vietinbank giai đoạn 2016-03/2019

Qua biểu đồ cho thấy tỷ lệ nợ xấu của Vietinbank có xu hướng tăng dần và tăng mạnh từ cuối năm 2017 do biến động của tình hình chung của nền kinh tế cũng như lĩnh vực ngân hàng. Đáng chú ý, tính đến 30/6/2018, Vietinbank đã tiến hành trích lập dự phòng hết các khoản nợ xấu đã bán cho VAMC, đánh dấu một bước tiến lớn trong quá trình xử lý nợ xấu tại đây. Vietinbank trở thành ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước tiếp theo, sau Vietcombank, sạch nợ với VAMC trên Báo cáo tài chính.

Tăng trưởng dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng qua các năm đều có chỉ số trên 20%, đặc biệt so với năm 2017, năm 2018, tỷ lệ tăng trưởng dự phòng rủi ro tín dụng là 56,67% chứng tỏ Vietinbank đã có sự đảm bảo cho rủi ro tín dụng, tuy nhiên, tỷ lệ trích lập dự phòng tăng cao cũng cho thấy việc nợ xấu tăng mạnh trong năm 2018.

2.2.2. Thực trạng về rủi ro thị trường tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Khi luận giải những vấn đề thuộc rủi ro thị trường, luận văn này tập trung các nội dung cơ bản:

- Rủi ro lãi suất.
- Rủi ro ngoại hối.
- Rủi ro thanh khoản.

a) Rủi ro lãi suất.

Theo số liệu BCTC của Vietinbank cung cấp ta có bảng số liệu sau :

Bảng 2.7: Hệ số rủi ro lãi suất của ngân hàng Vietinbank giai đoạn 2016-30/06/2019

Đơn vị tính : Triệu đồng

	Tài sản “ Có ” nhạy cảm với lãi suất	Tài sản “Nợ” nhạy cảm với lãi suất	Hệ số rủi ro lãi suất
2016	788,569,334	1,167,689,231	0.68
2017	863,316,884	1,362,935,468	0,63
2018	910,346,518	962,264,214	0,95
30/06/2019	684,098,732	688,987,675	0.99

Theo lý thuyết nếu:

- Hệ số rủi ro lãi suất =1 : lãi suất biến động tăng hay giảm đều không ảnh hưởng tới thu nhập của ngân hàng.
- Hệ số rủi ro lãi suất >1 : không có rủi ro lãi suất và lợi nhuận của ngân hàng tăng.
- Hệ số rủi ro lãi suất <1 : Xuất hiện rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường tăng.

Như vậy theo bảng 2.6 hệ số rủi ro lãi suất của Vietinbank đều dưới 1%, cho thấy khi lãi suất thị trường có sự biến đổi sẽ kéo những rủi ro lãi suất. Riêng xét nửa năm 2019 hệ số rủi ro sắp xỉ 1 chứng tỏ những rủi ro lãi suất của toàn hệ thống đã

được kiểm soát rất tốt , chính điều này đã làm cho lợi nhuận nửa năm của Vietinbank tăng mạnh trong khi nền kinh tế vẫn rất phức tạp như hiện nay.

Xét trong giai đoạn 2016-30/6/2019 cho thấy hệ số rủi ro lãi suất tăng dần và tiệm cận tới 1 cho thấy Vietinbank đã ngày càng chú trọng và quan tâm quản lý rủi ro lãi suất nhằm nâng cao lợi nhuận chung của toàn hệ thống.

b. Rủi ro tỷ giá

Để có thể đánh giá mức độ rủi ro ngoại hối của một ngân hàng, ta có thể dựa vào trạng thái ngoại tệ ròng đối với một ngoại tệ, và nó được tính như sau:

$$\begin{aligned} \text{Trạng thái ngoại tệ ròng (i)} &= \text{Trạng thái nội bảng(i)} + \text{Trạng thái ngoại bảng (i)} \\ &= [\text{Tài sản có ngoại tệ(i)} - \text{Tài sản nợ ngoại tệ(i)}] \end{aligned}$$

+ Trạng thái ròng của ngoại tệ (i) > 0, thì ta gọi là trạng thái trường (trạng thái dương) hay tỷ giá ngoại tệ giảm và tốc độ thu nhập giảm nhanh hơn của chi phí.

+ Trạng thái ròng ngoại tệ (i) < 0, thì gọi là trạng thái đoản (trạng thái âm) hay tỷ giá ngoại tệ tăng và tốc độ thu nhập tăng chậm hơn chi phí.

+ Trạng thái ròng ngoại tệ (i) = 0, rủi ro ngoại hối không xuất hiện dù tỷ giá ngoại tệ tăng hay giảm do thu nhập và chi phí sẽ tăng và giảm với tốc độ bằng nhau. Từ báo cáo tài chính của Vietinbank cung cấp ta có bảng số liệu sau:

Bảng 2.8: Trạng thái ngoại tệ ròng giai đoạn 2016-30/06/2019 của Vietinbank

	Trạng thái nội bảng	Trạng thái ngoại bảng	Trạng thái ngoại tệ ròng
2016	20,187,562	0	20,187,562
2017	22,492,351	0	22,492,351
2018	26,525,666	0	26,525,666
30/6/2019	19,850,399	0	19,850,399

Như vậy theo số liệu thống kê giai đoạn từ năm 2016 trở lại đây trạng thái ngoại tệ đều là trạng thái dương, năm 2016 là 20,187,562 cho tới nửa năm 2019 là 19,850,399. Những con số này phản ánh tỷ giá ngoại tệ giảm dần cho thấy tiền VNĐ ngày càng mất giá trên bảng tiền tệ thế giới. Khi trạng thái trường này xảy ra đồng nghĩa tốc độ thu nhập giảm nhanh hơn của chi phí dẫn tới lợi nhuận sẽ giảm. Giai đoạn 2016-2019 thu nhập của Vietinbank cũng bị ảnh hưởng bởi rủi ro tỷ giá.

c. Rủi ro thanh khoản

Nghiên cứu rủi ro thanh khoản của ngân hàng Vietinbank tác giả đã tiến hành đánh giá các chỉ tiêu sau:

Bảng 2.9: Tỷ lệ rủi ro thanh khoản của Vietinbank giai đoạn 2016-2018

Đơn vị tính: %

Năm	2016	2017	2018
Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng công nợ	86.10	87.29	82.6
Tỷ lệ rủi ro thanh khoản	15.18	17.42	17.48

Từ các số liệu trên cho thấy khả năng thanh khoản của ngân hàng Vietinbank trong những năm gần đây vẫn đảm bảo yêu cầu. Tỷ lệ tài sản thanh khoản trên vốn huy động cao, năm 2018 tỷ lệ này có sụt giảm từ 87,29% xuống còn 82,6% tuy nhiên vẫn giữ ở mức cao, cao hơn mức yêu cầu của NHNN đối với ngân hàng thương mại là 80%. Nguyên nhân chủ yếu của việc sụt giảm này là do lãi suất trên thị trường tăng. Tỷ lệ dự trữ chiếm trên 15% so với lượng tiền huy động ngắn hạn, tỷ lệ này đã đạt chỉ tiêu trên 10%, đảm bảo được mức độ thanh khoản cho hoạt động thanh toán của ngân hàng. Tuy nhiên, tỷ lệ này chỉ mới đáp ứng được yêu cầu, đặc biệt năm 2018 tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng huy động thấp hơn so với 2017 cho thấy nguy cơ tiềm ẩn về rủi ro thanh khoản vẫn còn khá cao.

Rủi ro thanh khoản của Vietinbank được giảm thiểu nhờ các cố gắng của NHNN trong việc liên tục giảm lãi suất trần và khuyến khích ngân hàng lớn hỗ trợ ngân hàng nhỏ.

2.2.3. Thực trạng về rủi ro hoạt động của ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Rủi ro hoạt động hay nói cách khác là rủi ro tác nghiệp ngày càng gia tăng do tác động của quá trình hội nhập, do tốc độ gia tăng khối lượng các giao dịch trong ngân hàng, môi trường kinh doanh ngày càng phức tạp và áp lực cạnh tranh ngày càng lớn.

Thực tiễn hoạt động ngân hàng cho thấy, một số dấu hiệu rủi ro liên quan đến công tác tổ chức cán bộ gồm: Cán bộ có kinh nghiệm dưới 3 năm chiếm tỷ trọng tương đối cao; Việc luân chuyển cán bộ không gắn liền với việc đào tạo; Cán bộ phải làm việc thêm ngoài giờ quá thời gian quy định.

Rủi ro liên quan đến quy trình nghiệp vụ gồm: Công tác ban hành chính sách, quy chế, quy trình vẫn còn nhiều bất cập, chồng chéo; Việc tồn tại cùng lúc quá nhiều các quy định, văn bản hướng dẫn gây khó cho việc thực hiện; Quy định, quy trình còn thiếu hướng dẫn xử lý các trường hợp sự cố rủi ro.

Liên quan đến nghiệp vụ tín dụng, rủi ro có thể đến từ sai sót trước khi cho vay (Cho vay khi chưa đủ hồ sơ theo quy định; Xác định hạn mức tín dụng khi chưa đầy đủ căn cứ điều kiện cần thiết; Xác định thời hạn vay và trả lãi chưa phù hợp), sai sót trong khi cho vay (chứng từ giải ngân không đủ, không đảm bảo cơ sở pháp lý; Giải ngân tiền mặt với khối lượng lớn nhưng không kiểm tra sử dụng vốn kịp thời, không căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay), sai sót sau khi cho vay (Chưa kiểm tra mục đích sử dụng vốn vay; Nhận tài sản đảm bảo chưa đúng theo quy định; Hồ sơ tài sản thế chấp chưa đảm bảo hợp pháp, hợp lệ...).

Trong nghiệp vụ luân chuyển chứng từ và hạch toán kế toán, rủi ro cao nhất đến từ việc không chấm đối chiếu chứng từ và báo cáo, thiếu chữ ký của khách hàng. Lỗi xảy ra nhiều nhất và phổ biến là thiếu chữ ký của giao dịch viên, chữ ký

của kiểm soát viên, của thủ quỹ và dấu trên chứng từ; Nộp chậm chứng từ; Nộp thiếu chứng từ...

Liên quan đến nghiệp vụ ngân quỹ, rủi ro cao nhất là nhầm lẫn trong việc phân loại tiền; Mở cửa kho tiền từ đầu ngày đến cuối ngày mới khoá; Vận chuyển tiền không bằng ô tô chuyên dùng. Lỗi xảy ra nhiều nhất ở các khâu trả thừa, thiếu tiền cho khách hàng. Chênh lệch giá trị tài sản đảm bảo trong kho với giá trị trên sổ sách; Chênh lệch ấn chỉ giữa kho và sổ sách.

Thực trạng hoạt động quản trị rủi ro của Vietinbank trong thời gian qua cho thấy, các sai sót tác nghiệp đã giảm được đáng kể. Cụ thể, trong 6 tháng đầu năm 2019, đã xảy ra **28.980** lỗi, giảm 49,86% so với cùng kỳ năm trước, bằng 66,8% số lỗi của năm 2018 và bằng 33,4% số lỗi năm 2017

Bảng 2.10: Tổng hợp lỗi sai sót theo nghiệp vụ tại ngân hàng Vietinbank giai đoạn 2017-30/6/2019

STT	Nghiệp vụ	Số lỗi (lần)			Tỷ trọng quý/Tổng số (%)		
		Quý I+II năm 2019	2018	2017	Quý I+II năm 2019/Tổng số	2018/Tổng số	2017/Tổng số
1	Huy động vốn	2.100	3.720	5.880	7,2%	8,56%	6,79%
2	Chuyển tiền	2.400	3.600	4.680	8,3%	8,29%	5,4%
3	Ngân quỹ	1.200	960	3.240	4,14%	2,21%	3,74%
4	Chứng từ	6.600	11.760	20.880	22,8%	27,07%	24,1%
5	Thẻ	3.660	6.600	8.760	12,6%	15,19%	10,11%
6	Tín dụng bảo lãnh	5.040	7.080	13.320	17,39%	16,3%	15,37%

7	Điện toán	3.600	5.040	7.200	12,4%	11,6%	8,31%
8	CIF	3.000	2.040	19.200	10,35%	4,7%	22,16%
9	TT Quốc tế	80	120	240	0,28%	0,55%	0,14%
10	Tổ chức cán bộ	1.300	2.400	3.360	4,49%	5,52%	3,88%
Tổng cộng		28.980	43.320	86.760	100%	100%	100%

Đánh giá tình hình sai sót theo nghiệp vụ tại Vietinbank cho thấy số lỗi nhìn chung là giảm, cụ thể:

- Một số lỗi có mức độ rủi ro cao đã được khắc phục triệt để như: Cung cấp thông tin tài khoản của khách hàng không đúng với quy định của pháp luật và ngân hàng; Không đảm bảo khả năng thanh toán đối với các lệnh chuyển tiền đi tại thời điểm thực hiện lệnh; sử dụng chung user.

- Năm 2018, Nghiệp vụ có số lỗi giảm nhiều nhất là CIF ngân quỹ và tín dụng. Nghiệp vụ xảy ra nhiều lỗi tác nghiệp của cán bộ nhất là nghiệp vụ luân chuyển chứng từ (xảy ra 11.760 lỗi, giảm 43,68% so với năm 2017) và nghiệp vụ tín dụng (xảy ra 7080lỗi, giảm 46,85% so với năm 2017). Nghiệp vụ ít lỗi nhất là thanh toán quốc tế và ngân quỹ, lần lượt 120 lỗi và 960 lỗi giảm rất nhiều so với năm 2017

- 6 tháng đầu năm 2019, các lỗi xảy ra liên quan đến lỗi thiết bị, đường truyền giảm 24% so với cùng kỳ năm trước. Nhiều nhất là tình trạng gián đoạn truyền thông do lỗi thiết bị, lỗi đường truyền, 720 lỗi (giảm 38% so với cùng kỳ năm trước) và chủ thẻ rút tiền không nhận được tiền mà tài khoản vẫn ghi nợ (540 lần, giảm 41% so với cùng kỳ năm trước).

- *Rủi ro về công tác tổ chức cán bộ*: Lượng lỗi nghiệp vụ tổ chức cán bộ là khá thấp. Hầu hết các cán bộ đều được bố trí sắp xếp đúng với trình độ chuyên môn và năng lực, kinh nghiệm. Số lượng cán bộ chấm dứt hợp đồng lao động vẫn đang trong tầm kiểm soát. Trong 6 tháng đầu năm 2018, có 2 trường hợp chấm dứt hợp

đồng lao động, trong đó không có trường hợp nào là cán bộ lãnh đạo. 6 tháng đầu năm 2019 xảy ra một trường hợp chấm dứt hợp đồng lao động nằm trong bộ máy lãnh đạo.

2.3. Đánh giá về hoạt động rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

2.3.1. Những kết quả đạt được.

a) Về rủi ro tín dụng.

Thứ nhất, nợ nhóm 2 được kiểm soát tốt trong giới hạn cho phép, cao nhất trong khi tổng dư nợ hàng năm tăng bình quân 20%. Điều này cho thấy các biện pháp quản trị RRTD của Vietinbank đã có kết quả tích cực so với mức trung bình của hệ thống ngân hàng.

Thứ hai, cơ cấu tín dụng được điều chỉnh theo hướng mục tiêu của Vietinbank là giữ vững tỷ trọng cho vay công nghiệp và thương mại từ 60% đến 70%; điều chỉnh giảm tỷ trọng cho vay vào nhóm doanh nghiệp nhà nước; nâng dần tỷ lệ cho vay có bảo đảm; kiểm soát chặt chẽ dư nợ cho vay một số ngành, lĩnh vực nhạy cảm có độ rủi ro cao là bất động sản và chứng khoán.

Thứ ba, tổng dư nợ bình quân qua các năm từ 2016 đến quý I 2019 nhìn chung tổng dư nợ đều tăng cho thấy được hoạt động cấp tín dụng của Vietinbank ngày càng nhiều đáp ứng các nhu cầu vay tiêu dùng cũng như cấp tín dụng các dự án. Mức tăng trưởng dư nợ ổn định, hoạt động tín dụng tương đối an toàn, hiệu quả, chất lượng tín dụng được quan tâm đúng mực, đạt được mục tiêu hoạt động bền vững, an toàn vốn và sinh lời.

- Tỷ lệ nợ xấu được duy trì ở mức thấp dưới 3,0%. Điều này phản ánh chất lượng hoạt động tín dụng của doanh nghiệp tương đối tốt.

Thứ tư, việc trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của ngân hàng được thực hiện một cách nghiêm túc, đảm bảo an toàn cho hoạt động của đơn vị. Số tiền trích lập dự phòng cao hơn tổ ng nợ quá hạn.

b) Về rủi ro thị trường.

Trong việc quản lý RRTT tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam trong thời gian nghiên cứu đã đạt được những kết quả tích cực, biểu hiện cụ thể ở những nội dung sau:

Thứ nhất: Trong những năm qua Vietinbank đã duy trì ổn định và mở rộng phạm vi khai thác nguồn ngoại tệ, đảm bảo hiệu quả kinh doanh, đáp ứng nhu cầu mua ngoại tệ của khách hàng lớn, có vị trí trọng yếu trong nền kinh tế, trong đó có tập đoàn dầu khí Việt nam, Tổng Công ty lương thực miền Bắc, Tổng công ty Thép Việt nam, Tập đoàn công nghiệp than – khoáng sản Việt nam , Tập đoàn Điện lực, Tổng công ty xăng dầu....đồng thời đang mở rộng đầu tư ra thị trường thế giới... điều này chứng tỏ việc khai thác nguồn ngoại tệ của Vietinbank hiện nay rất hiệu quả. Việc đáp ứng nguồn ngoại tệ cho các doanh nghiệp lớn hàng đầu Việt Nam chứng tỏ hoạt động trao đổi ngoại tệ của Vietinbank rất tốt thủ tục nhanh gọn, đáp ứng đủ nhu cầu của các đối tác lớn có nhu cầu ngoại tệ lớn. Nguồn ngoại tệ được trao đổi thuận lợi nhanh gọn cũng làm gia tăng lợi nhuận của Ngân hàng.

Thứ hai: Việc kiểm soát hệ số rủi ro lãi suất luôn được Vietinbank quan tâm chú trọng tập trung kiểm soát rất tốt nên hệ số này có tăng giảm nhưng không chênh lệch quá lớn từ 2016 đến 2019 luôn trong tỷ lệ xấp xỉ 1 và tất cả đều dưới 1 đảm bảo cho hoạt động kinh doanh của Vietinbank được hiệu quả

Thứ ba là lãi suất của Vietinbank luôn được duy trì ở mức ổn định tạo uy tín trong việc huy động vốn từ các nguồn như: Dân cư, Doanh nghiệp, tổ chức kinh doanh và từ cả những tổ chức tín dụng khác.

Bốn là những dấu hiệu đánh giá việc cải thiện rủi ro thanh khoản thể hiện ở lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng nhanh chủ yếu thời gian ngắn, giảm giao dịch qua đêm, không xuất hiện các cuộc chạy đua lãi suất huy động công khai và không có dấu hiệu suy giảm tiền gửi kể cả các ngân hàng buộc phải tái cấu trúc.

c) Về rủi ro hoạt động.

Do đặc điểm của rủi ro hoạt động là loại rủi ro ẩn khó có thể xác định được hoặc dự đoán trước, nên công tác quản lý rủi ro là một trong những công tác khó

khẩn nhất của NHTM. Với các NHTM Việt Nam, công tác này lại còn khó khăn hơn. Tuy nhiên, trong những năm vừa qua, nhờ vào một số phương thức quản lý rủi ro tác nghiệp đúng hướng dẫn đến các chỉ tiêu về rủi ro tác nghiệp đã được cải thiện.

Về các lỗi phát sinh trong quá trình thực hiện các nghiệp hàng ngày có xu hướng giảm qua các năm do Viettinbank đã chủ động nhận diện, rà soát và khắc phục các lỗi, sai sót trong nghiệp vụ. Ngoài ra cũng phải tính đến việc Viettinbank đã chuẩn hóa các qui trình nghiệp vụ, mô hình tổ chức theo hướng chuyên môn hóa, tập trung hóa. Viettinbank cũng đã triển khai đồng bộ các công cụ quản trị rủi ro nhằm giảm thiểu sai sót, tăng cường giám sát từ xa, mở rộng hệ thống báo cáo giao dịch bất thường, tăng tần suất báo cáo, tăng cường tự động hóa trong công tác thống kê lỗi,...Rủi ro liên quan liên quan đến hệ thống thông tin đã giảm 24% so với cùng kỳ năm trước.

Một lỗi khác mặc dù có số lượng chiếm tỷ trọng thấp trong tổng số lỗi nhưng gây ra hậu quả lớn, thiệt hại lớn cho từng cá nhân, hệ thống khi phát sinh, đó là lỗi liên quan đến hoạt động ngân quỹ. Lỗi này phát sinh do chi sai, chi thừa, thiếu, gian lận nội bộ, rủi ro đạo đức. Lỗi này đã được cải thiện hơn so với năm 2017.

Rủi ro trong công tác tổ chức cán bộ. Hầu hết các cán bộ đều được bố trí sắp xếp đúng với trình độ chuyên môn và năng lực, kinh nghiệm.

2.3.2. Tồn tại và nguyên nhân.

a) Về rủi ro tín dụng

Mặc dù đạt được nhiều kết quả tốt trong quản trị rủi ro nói chung và quản trị RRTD nói chung nhưng Vietinbank vẫn còn những tồn tại nhất định mà cần phải khắc phục trong thời gian tới, cụ thể như sau:

Thứ nhất, tăng trưởng tín dụng còn ở mức thấp so với tăng trưởng tín dụng của toàn hệ thống Vietinbank. Điều này chứng tỏ hoạt động kinh doanh của chi nhánh chưa thực sự hiệu quả.

Thứ hai, cơ cấu nợ quá hạn còn nhiều điểm đáng lưu ý khi tỷ lệ dư nợ nhóm 5 đang chiếm chủ yếu, dư nợ nhóm 2 tiếp tục tăng so với các năm trước đó.

Thứ ba, cơ cấu tín dụng còn tập trung nhiều vào ngành công nghiệp - xây dựng tiềm ẩn nhiều rủi ro cho hệ thống Vietinbank.

Thứ tư, còn một số thiếu sót trong quản lý rủi ro để phân loại các khoản vay theo mức độ rủi ro, xây dựng giới hạn tín dụng đối với từng khách hàng, nhóm khách hàng, ngành kinh tế, khu vực và xử lý các khoản vay có vấn đề.

Những nguy cơ về rủi ro tín dụng tại ngân hàng Vietinbank có thể bắt nguồn từ các nguyên nhân sau:

✓ *Quy trình tín dụng, thẩm định khách hàng còn chưa chặt chẽ.*

Việc thẩm định khách hàng tốt hay không sẽ phản ánh ở tình hình nợ xấu của ngân hàng, nếu quá trình thẩm định khách hàng chính xác và minh bạch thì tình trạng nợ xấu sẽ được kiểm soát tốt hơn. Sau quá trình thẩm định là sự nghiên cứu để cấp tín dụng cho khách hàng, nếu thẩm định tốt nhưng quá trình cấp tín dụng có vấn đề cũng làm rủi ro tín dụng cao hơn. Ở Vietinbank còn tồn tại một số những hạn chế sau:

-Chất lượng thẩm định và xét duyệt chưa đồng đều trong toàn hệ thống Vietinbank.

-Nguồn thông tin để đánh giá, phân tích trong thẩm định tín dụng còn thiếu không kịp thời và chất lượng không cao.

✓ *Mô hình quản trị rủi ro tín dụng còn chưa hoàn thiện, cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin chưa đảm bảo.*

Việc thu thập, lưu trữ và xử lý thông tin mới được các ngân hàng quan tâm từ khi hệ thống ngân hàng lõi mới được triển khai. Trước đó, mặc dù đã phát triển những phần mềm xử lý giao dịch cho vay, thanh toán quốc tế, hệ thống báo cáo... song đều mang tính phân tán ở cấp độ từng chi nhánh riêng lẻ. Do đó, thông tin khai thác ở cấp toàn hàng phục vụ cho quản lý, điều hành, kiểm soát rủi ro chủ yếu được tổng hợp thủ công, dẫn đến hạn chế lớn về khối lượng và chất lượng xử lý. Mặc dù

trong giai đoạn 2016-2019, Vietinbank đã triển khai mạnh các giải pháp về công nghệ thông tin. Tuy nhiên, hầu hết các dự án trên đều mới được triển khai hoặc đang được nghiên cứu triển khai, do vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thống kê, phân tích, xử lý dữ liệu khách hàng, ứng dụng các phần mềm đo lường RRTD khách hàng, danh mục tín dụng hay rủi ro toàn bộ ngân hàng chưa được áp dụng. Bên cạnh đó, các dự án nâng cao nền tảng công nghệ thông tin như đầu tư máy chủ với dung lượng phù hợp đáp ứng nhu cầu phát triển mới, xây dựng hệ thống an ninh mạng, dự án xây dựng kho dữ liệu tập trung (Data warehouse)... Tuy nhiên, hầu hết các dự án trên đều mới được triển khai hoặc đang được nghiên cứu triển khai, do vậy, việc ứng dụng công nghệ thông tin trong thống kê, phân tích, xử lý dữ liệu khách hàng, ứng dụng các phần mềm đo lường RRTD khách hàng, danh mục tín dụng hay rủi ro toàn bộ ngân hàng chưa được áp dụng.

Bên cạnh đó, Hiệp ước Basel II ra đời từ năm 2003, nhưng những nguyên tắc quản trị RRTD của nó cũng chưa được Ngân hàng Nhà nước đề cập cho các văn bản quy định của họ. Nguyên nhân của việc chậm trễ này một phần là do hệ thống ngân hàng Việt Nam còn đang phát triển ở mức thấp so với thế giới. Do đó, việc áp dụng ngay tức khắc những chuẩn mực này có thể là không khả thi. Tuy nhiên, NHNN cũng cần đưa ra những hướng dẫn, làm bước chuẩn bị cho các NHTM trong việc từng bước tiến tới chuẩn mực quốc tế về quản trị rủi ro. Vietinbank được chọn thí điểm để áp dụng Basel II nhưng vì hệ thống văn bản pháp lý hướng dẫn vẫn còn nhiều bất cập nên hiệu quả đem lại chưa thực sự như mong muốn.

✓ *Những khó khăn của nền kinh tế cùng với sự bất ổn định của hoạt động tài chính ngân hàng*

Giai đoạn 2016 - 2019 là khoảng thời gian khó khăn nhất trong nhiều năm qua đối với hệ thống ngân hàng. Một số điểm nghẽn của nền kinh tế vẫn chưa thông. Thị trường tiền tệ và thị trường chứng khoán vẫn còn nhiều bất ổn nội tại.

Hoạt động tín dụng, nguồn thu nhập chính của ngân hàng, tăng trưởng thấp trong khi tỷ lệ nợ xấu tăng cao đã ảnh hưởng trực tiếp tới hiệu quả hoạt động và lợi

nhuận của các ngân hàng. Theo ước tính của NHNN, tổng lợi nhuận của ngành ngân hàng năm 2013 là khoảng 28 nghìn tỷ đồng chỉ tương đương 50% lợi nhuận ngành ngân hàng năm 2012. Năm 2014 trên 50% tổng số Ngân hàng không đạt chỉ tiêu lợi nhuận kế hoạch. Năm 2017 và 2018, hầu hết các ngân hàng có mức lợi nhuận thấp hơn kế hoạch, năm sau thấp hơn năm trước. Đó chính là do ảnh hưởng của giai đoạn mức nợ xấu gia tăng.

b) Về rủi ro thị trường

Những mặt còn tồn tại

- Về rủi ro lãi suất, hệ số rủi ro lãi suất những năm gần đây tất cả đều dưới 1 cho thấy khi lãi suất thị trường tăng lên kéo theo ảnh hưởng tới ngân hàng Vietinbank làm giảm lợi nhuận chung của toàn hệ thống. Việc kiểm soát các tài sản Nợ và tài sản Có nhạy cảm với lãi suất của Vietinbank chưa thực sự hiệu quả kéo theo hệ số rủi ro lãi suất cũng chưa thể cao hơn 1, mức hệ số lý tưởng hiện nay mà tất cả các ngân hàng đang cố gắng hướng đến mong muốn tối đa hóa lợi nhuận.

- Về rủi ro tỷ giá, sự mất giá của đồng tiền VNĐ kèm theo sự khó khăn chung của nền kinh tế hệ số phản ánh rủi ro tỷ giá cho thấy những năm gần đây sự sụt giảm của thu nhập nhanh hơn sự giảm của chi phí nghĩa là thu giảm nhưng giảm nhiều hơn mức chi, chính điều này đã làm ảnh hưởng tới HĐKD của Vietinbank chậm hơn so với những ngân hàng TMCP khác tại cùng thời điểm. Việc quản lý rủi ro tỷ giá này của Vietinbank chưa thực sự hiệu quả trong giai đoạn 2016-2019.

- Về rủi ro thanh khoản, năm 2018 tỷ lệ tài sản thanh khoản trên tổng huy động thấp hơn so với 2017 cho thấy nguy cơ tiềm ẩn về rủi ro thanh khoản vẫn còn khá cao. Toàn hệ thống nói chung giai đoạn nghiên cứu của tác giả từ năm 2016-2019 nhìn chung là rủi ro thanh khoản của Vietinbank còn rất cao. Nếu thị trường có biến động hoặc có những thông tin bất lợi đối với Vietinbank thì nguy cơ mất khả năng thanh khoản là điều có thể xảy ra tại thời điểm này.

Các nguyên nhân dẫn đến rủi ro thị trường đối với ngân hàng Vietinbank:

Thứ nhất, khả năng dự báo biến động thị trường của ngân hàng chưa tốt. Trước cơn bão khủng hoảng tài chính toàn cầu thời gian gần đây, thị trường tiền tệ trên thế giới diễn ra cực kỳ phức tạp. Tình hình này ảnh hưởng xấu tới hoạt động kinh doanh của NHTM Việt Nam, điều này dẫn đến rủi ro thị trường của ngân hàng cũng tăng lên.

Thứ hai các nghiệp vụ trên thị trường ngoại tệ ở Việt Nam chưa phát triển làm cho các NHTM không có nhiều kinh nghiệm trong vấn đề quản trị rủi ro, đặc biệt là trường hợp thị trường biến động một cách phức tạp. Thứ nhất, yếu tố hiểu biết của khách hàng về các nghiệp vụ và các biện pháp ngăn ngừa rủi ro thị trường còn rất hạn chế.

Thứ ba là mô hình quản trị rủi ro chưa hoàn thiện. Sự nhận thức về rủi ro và ảnh hưởng rủi ro của cán bộ kinh doanh chưa được toàn diện và sâu sắc.

c) Về rủi ro hoạt động

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, tuy nhiên vấn đề về rủi ro hoạt động tại Vietinbank vẫn còn những hạn chế, cụ thể:

- ✓ Số lượng của rủi ro hoạt động trên toàn hệ thống Vietinbank là tương đối cao so với mặt bằng chung của các NHTMCP.
- ✓ Mặc dù năm 2018, số lượng các lỗi đã được giảm thiểu, tuy nhiên số liệu của quý I+II năm 2019 cho thấy các lỗi này lại đang xuất hiện với tần suất tăng lên, đặc biệt một số lỗi có thể gây ra hậu quả lớn như lỗi về ngân quỹ.
- ✓ Việc xử lý rủi ro còn khá đơn giản, cán bộ nhân viên còn lúng túng trong việc ứng phó và xử lý với những rủi ro nằm ngoài khả năng nghiệp vụ của mình.

Những vấn đề liên quan về rủi ro hoạt động của Vietinbank xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau, bao gồm:

Thứ nhất, về phẩm chất, đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ ngân hàng. Các lỗi phát sinh có thể do các giao dịch viên hạch toán sai dẫn đến chi sai lãi cho khách hàng, tính toán sai số ngày tính lãi, ngày đến hạn,...trình độ cán bộ,

sử dụng thông tin sai lệch để đưa ra quyết định. Về tính tuân thủ trong quá trình tác nghiệp: tính tuân thủ trong việc chấp hành các quy trình nghiệp vụ chưa cao, đặc biệt trong công tác hậu kiểm, tình trạng đối phó, hình thức vẫn xảy ra tại các chi nhánh trực thuộc, đặc biệt tại các phòng giao dịch. Một số cán bộ (kể cả cán bộ giao dịch cũng như cán bộ quản lý), trong quá trình tác nghiệp đã có dấu hiệu bỏ qua quy trình nghiệp vụ (không đối chiếu kiểm tra chữ ký của khách hàng, thiếu kiểm tra, kiểm soát kê cả trong khâu thanh toán cũng như trong quy trình cấp tín dụng...).

Thứ hai, do cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, đặc biệt là khi ngân hàng có thêm các sản phẩm dịch vụ mới dựa trên nền tảng công nghệ số hoá.

Thứ ba, do hệ thống quản trị rủi ro, trong đó bao gồm bộ phận quản lý rủi ro hoạt động chưa hiệu quả. Công tác quản trị rủi ro tác nghiệp vẫn còn rập khuôn máy móc, chưa tạo được sự chủ động trong việc điều chỉnh công tác quản trị rủi ro phù hợp với tình hình ngân hàng. Các cấp quản lý cấp cao từ hội sở đến Chi nhánh chưa bao quát được hết tất cả các phòng nghiệp vụ khác tại ngân hàng, chưa tạo được sự liên kết giữa các phòng ban để có thể quản trị công tác quản trị rủi ro tác nghiệp được thực hiện tốt hơn.

Thứ tư, do tại Việt Nam hiện nay chưa phát triển đa dạng các sản phẩm bảo hiểm, trong nhiều trường hợp Vietinbank muốn mua bảo hiểm cho các hoạt động nghiệp vụ của mình thì cũng khó khăn và không thể triển khai (ở Việt Nam hiện tại mới chỉ có hoạt động bảo hiểm tiền gửi, chưa có các hoạt động bảo hiểm thanh toán, bảo hiểm trợ thương mại)

Kết luận chương:

Chương 2 đã khái quát về lịch sử hình thành cũng như tình hình hoạt động kinh doanh của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tập trung phân tích thực trạng rủi ro trong hoạt động của ngân hàng, các nguyên nhân, thuận lợi và khó khăn trong quản lý rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Những nghiên cứu ở Chương 2 là cơ sở để đưa ra các giải pháp cụ thể nhằm phòng ngừa, hạn chế rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng tại Chương 3.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP PHÒNG NGỪA VÀ HẠN CHẾ RỦI RO TẠI NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Giới thiệu chương:

Chương 3 đưa ra các định hướng trong hoạt động quản lý rủi ro của ngân hàng và một số giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng giai đoạn 2019-2021.

3.1. Phương hướng hoạt động tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

3.1.1. Phương hướng hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong giai đoạn 2019-2021.

Cùng với quá trình chuyển đổi và phát triển của nền kinh tế Việt Nam, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam nói chung, Vietinbank nói riêng, trong giai đoạn đổi mới vừa qua đã đạt được sự phát triển căn bản và toàn diện, từng bước phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo cơ sở cho sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Để tiếp tục phát triển nhanh, bền vững, hội nhập thành công, giữ vững vai trò chủ lực của Vietinbank ở thị trường Việt Nam, định hướng chiến lược phát triển Vietinbank trong những năm tới là tiếp tục đổi mới, cơ cấu lại triệt để và toàn diện hơn nhằm: Xây dựng Vietinbank trở thành tập đoàn tài chính mạnh, hiện đại, phát triển bền vững và giữ vị trí hàng đầu Việt Nam; hoạt động kinh doanh đa năng với chất lượng dịch vụ cao; năng lực tài chính lành mạnh; trình độ công nghệ, nguồn nhân lực và quản trị ngân hàng đạt mức tiên tiến theo các thông lệ chuẩn mực quốc tế; phấn đấu đến năm 2020 đưa Vietinbank trở thành tập đoàn tài chính mạnh trong khu vực.

Năm 2019, kinh tế thế giới tiếp tục có những dấu hiệu phục hồi nhưng tốc độ còn chậm và chưa bền vững; thị trường tài chính quốc tế chứa đựng nhiều rủi ro. Ở trong nước, kinh tế đã đạt được những kết quả đáng kể, kinh tế vĩ mô ổn định, lạm

phát được kiểm soát ở mức thấp, tăng trưởng kinh tế đạt mục tiêu đặt ra... Quá trình cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng được đẩy mạnh, giúp nâng cao năng lực tài chính, năng lực quản trị của các ngân hàng thương mại, hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và an sinh xã hội.

Trong bối cảnh đó, định hướng về chiến lược phát triển của Vietinbank tập trung vào mục tiêu xây dựng một ngân hàng đa năng hiện đại, với hai trụ cột chính là ngân hàng thương mại và ngân hàng đầu tư với các mục tiêu cụ thể như sau:

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam tiếp tục quán triệt và thực hiện nghiêm túc đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng; giữ vững vị thế chủ lực, đi đầu trong thực thi chính sách chỉ đạo của Nhà nước, Chính phủ và NHNN, tuân thủ pháp luật.

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam đẩy mạnh tái cấu trúc, hoàn thiện chuẩn hóa mô hình tổ chức. Tái cơ cấu tổ chức ngân hàng thông qua việc thành lập các khối kinh doanh, khối quản trị rủi ro, khối vận hành, khối tài chính... nhằm tập trung chức năng quản lý xuyên suốt các lĩnh vực hoạt động kinh doanh và quản trị điều hành từ Hội sở chính đến chi nhánh, phù hợp với thông lệ các ngân hàng thương mại hiện đại trên thế giới.

Đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản trị điều hành, quản trị rủi ro hướng tới chuẩn mực quốc tế, đảm bảo sự minh bạch, hiệu quả và hiện đại. Chuẩn hóa lại quy trình, quy định, cơ chế chính sách đảm bảo linh hoạt theo đặc điểm của thị trường Việt Nam nhưng phù hợp thông lệ quốc tế, trên cơ sở tăng cường đi đôi với kiểm soát rủi ro. Nâng cao năng lực quản trị rủi ro theo chuẩn mực Basel 2, 3.

Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam chú trọng phát triển nguồn nhân lực, coi đây là nền tảng cơ bản quyết định sự thành công của ngân hàng. Tiếp tục đổi mới công tác tuyển dụng - sử dụng - đào tạo - quy hoạch, đặt ra lộ trình cũng như các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao cho các vị trí chủ chốt trong tương lai của ngân hàng.

Mặc dù kinh tế trong nước đã hồi phục song chưa thoát khỏi các khó khăn. Nhiều doanh nghiệp vẫn còn gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh, nguy cơ rủi ro tín dụng phát sinh, nếu ngân hàng không thực hiện tốt công tác quản lý tín dụng thì nợ xấu sẽ gia tăng, nguy cơ rủi ro thanh khoản cũng tăng cao. Bên cạnh đó, lãi suất thị trường biến động, cùng với sự tồn tại của trạng thái bất cân xứng kỳ hạn giữa Tài sản và Nợ của ngân hàng, làm gia tăng nguy cơ rủi ro lãi suất, dẫn đến thu nhập lãi ròng và giá trị ròng của ngân hàng bị suy giảm nếu không thực hiện tốt công tác quản trị rủi ro lãi suất. Vì vậy, mục tiêu trong những năm tới, Vietinbank muốn khẳng định vị thế của mình tại thị trường trong nước và khu vực. Để đạt được mục tiêu đề ra, Vietinbank đã xác định chiến lược, định hướng phát triển để trở thành ngân hàng có quy mô và hiệu quả hoạt động hàng đầu ngành Ngân hàng Việt Nam, giữ vai trò chủ đạo trong việc hỗ trợ nền kinh tế. Tiếp tục phát triển mạnh hoạt động kinh doanh đi đôi với mục tiêu an toàn, hiệu quả, tạo nền tảng phát triển bền vững, luôn đảm bảo mục tiêu bảo toàn và gia tăng giá trị ròng cho các cổ đông. Bên cạnh đó, Vietinbank tiếp tục thực hiện nâng cao năng lực quản trị rủi ro, chuẩn bị các điều kiện cần thiết và phù hợp để thực hiện lộ trình tuân thủ các chuẩn mực của Basel II, III. Tập trung thực hiện tái cấu trúc toàn diện ngân hàng theo hướng hiện đại. Nâng cao tiềm lực tài chính, chất lượng nguồn nhân lực, đẩy mạnh đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cấp mô hình tổ chức, mô hình kinh doanh, quản trị điều hành phù hợp với thông lệ và chuẩn mực quốc tế nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đảm bảo cho sự tăng trưởng, phát triển bền vững của mình.

3.1.2. Phương hướng quản lý rủi ro trong hoạt động của ngân hàng.

Là ngân hàng hàng đầu Việt Nam, đóng vai trò chủ lực, chủ đạo của nền kinh tế, Vietinbank luôn nỗ lực hoàn thành tốt nhiệm vụ kinh doanh, đổi mới mạnh mẽ, hội nhập quốc tế thành công. Cùng với tốc độ tăng trưởng nhanh, Vietinbank cũng đang hướng tới phát triển an toàn, hiệu quả và bền vững. Muốn vậy, công tác

QLRR luôn được xác định đóng vai trò quan trọng, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh đi đúng hướng, tránh thiệt hại, bảo vệ uy tín và thương hiệu ngân hàng.

Phương hướng QLRR trong buổi báo cáo thường niên tháng 7/2019 đã được ban HĐQT đề rõ : trong công tác QLRR cần tăng cường giám sát từ xa, có cơ chế cảnh báo sớm, phát hiện, khống chế và xử lý dứt điểm, nghiêm khắc các sai phạm. Song song với đó là nâng cao chất lượng cán bộ cả về đạo đức cũng như năng lực chuyên môn; tổ chức giáo dục chính trị tư tưởng, đặc biệt là nhận thức rủi ro và văn hóa doanh nghiệp; hoàn thiện hơn nữa các quy định, quy chế... Chủ tịch HĐQT yêu cầu các CN phải thường xuyên quan tâm, đào tạo, bồi dưỡng để mỗi CBNV đều nắm vững quy chế, quy trình, quy định, đảm bảo tuân thủ nghiêm túc mọi quy định; đồng thời CN cần nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát được các hoạt động. Đối với phòng ban TSC, cần nâng cao trách nhiệm cán bộ quản lý, chăm lo chất lượng cán bộ, chú trọng đến quản trị hoạt động và QLRR, tăng cường kiểm soát rủi ro định kỳ và đột xuất. Đặc biệt, Khối QLRR cần quan tâm xây dựng hệ thống giám sát cảnh báo sớm các rủi ro hoạt động ở tất cả nghiệp vụ; đầu tư cập nhật các hệ thống kiểm soát hiện đại, nâng cao hơn nữa năng lực quản trị rủi ro của Vietinbank.

Phương hướng đề ra nhằm nâng cao nhận thức về QLRR trong các hoạt động trọng yếu của ngân hàng ở tất cả các vị trí tại CN, bao gồm Ban giám đốc, lãnh đạo phòng nghiệp vụ, phòng giao dịch, cán bộ các bộ phận nghiệp vụ, bộ phận hỗ trợ. Bên cạnh đó là nâng cao nhận thức về trách nhiệm pháp lý trong việc thực hiện các công đoạn quy trình và cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng, cũng như ý thức tự bảo vệ mình, đảm bảo tuân thủ đúng quy định của pháp luật và của Vietinbank.

Từ đó, yêu cầu mỗi CBNV Vietinbank phải luôn tuân thủ quy định, quy trình của Vietinbank, Ngân hàng Nhà nước và pháp luật; có ý thức về phạm vi công việc và trách nhiệm của bản thân, có nhận thức về rủi ro và ý thức kiểm soát ngăn ngừa rủi ro. Đối với CN cần phải ý thức về vai trò của các chốt kiểm soát, có kế hoạch kinh doanh phù hợp gắn liền với QLRR, xây dựng đội ngũ nhân sự có trình độ

chuyên môn cũng như năng lực QLRR; đồng thời tăng cường truyền thông, đẩy mạnh văn hóa doanh nghiệp và quản trị rủi ro.

Quản lý tốt rủi ro chính là nền tảng để Vietinbank không chỉ phát triển hiệu quả mà còn phát triển an toàn bền vững. Vì thế quản trị rủi ro phải là quá trình thường xuyên, lâu dài và song hành cùng hoạt động kinh doanh.

3.2. Một số giải pháp nhằm phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

3.2.1. Nhóm giải pháp về rủi ro tín dụng.

❖ Tăng cường hiệu quả xử lý nợ xấu, nợ quá hạn

Với các bộ phận kinh doanh và tác nghiệp, Vietinbank nên tiến hành tái cấu trúc toàn diện hoạt động quản lý rủi ro theo mô hình Khối để củng cố và phát huy vai trò ba vòng kiểm soát độc lập theo thông lệ quốc tế chuẩn Basel II. Hoạt động này nhằm hạn chế phát sinh nợ xấu trong tương lai. Đồng thời với hoạt động đó, đối với những khách hàng vay vốn sử dụng sai mục đích, mất cân đối tài chính, thiếu phương án sản xuất khả thi... Vietinbank kiên quyết không được cơ cấu lại nợ mà thực hiện chuyển nhóm nợ theo đúng thực trạng kinh doanh của khách hàng. Tiếp đó, tiến hành xử lý nợ, xử lý tài sản bảo đảm để nhanh chóng thu hồi nợ. Đặc biệt, trong vấn đề xử lý tài sản bảo đảm, Vietinbank cần giao quyền nhiều hơn cho chi nhánh. Việc xử lý tài sản phải được thực hiện khách quan, công khai, minh bạch, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên tham gia giao dịch và phù hợp với các quy định của pháp luật. Thêm một biện pháp xử lý nợ xấu được Vietinbank cần được quan tâm nhiều hơn là chuyển nợ vay thành vốn góp (đảm bảo tỷ lệ đầu tư ngoài ngành theo quy định của NHNN) đối với doanh nghiệp bên bờ vực phá sản, nhất là khu vực doanh nghiệp Nhà nước.

Cùng với việc tự chủ trong công tác quản lý và xử lý nợ xấu, Vietinbank cần đưa ra các phương án bán nợ cho VAMC và bán nợ thương mại cho các cá nhân tổ chức có nhu cầu mua nợ để thu hồi một phần nợ xấu giảm thiểu rủi ro. Vietinbank nên chủ động rà soát các khoản nợ xấu đủ điều kiện bán nợ cho VAMC theo lộ trình và

thời điểm thích hợp đảm bảo tuân thủ đúng các yêu cầu từ NHNN; đồng thời phối hợp với các tổ chức cá nhân có nhu cầu mua nợ để đàm phán xử lý với các khoản nợ xấu đủ điều kiện bán nợ.

❖ *Thực hiện bảo hiểm tín dụng*

Với những khoản tín dụng có giá trị lớn ngân hàng nên thực hiện mua bảo hiểm cho khoản vay đó. Mặc dù trong quá trình thẩm định dự án ngân hàng đã đánh giá được mức độ rủi ro tuy nhiên trong quá trình thực hiện dự án có thể phát sinh những rủi ro không mong muốn nằm ngoài dự kiến của ngân hàng. Việc mua bảo hiểm tín dụng vẫn còn chưa phổ biến tuy nhiên đây là cách hiệu quả để giảm thiểu rủi ro. Đó là cách chuyển một phần rủi ro cho các tổ chức bảo hiểm, tuy sẽ phát sinh chi phí nhưng đây là điều cần thiết ngân hàng nên thực hiện để giảm thiểu rủi ro.

❖ *Xây dựng chiến lược quản trị rủi ro tín dụng toàn diện, hoàn thiện mô hình quản lý rủi ro tín dụng*

Chính sách cho vay hợp lý là công cụ quan trọng nhất đối với mọi ngân hàng để đảm bảo mục tiêu lợi nhuận và kiểm soát rủi ro. Trên thực tế, xây dựng chính sách tín dụng là việc đưa ra các chính sách về lãi suất, chính sách khách hàng, sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc điểm nguồn vốn.

Sau đây, chúng ta sẽ xem xét các giải pháp chính sách về lãi suất, khách hàng, sản phẩm tín dụng, tài sản đảm bảo:

+ Chính sách lãi suất là chính sách rõ ràng nhất và có tác động lớn nhất đến chính sách tín dụng nói chung.

Với bất kì một ngân hàng thương mại nào, chính sách lãi suất sẽ được xây dựng dựa trên cơ sở uy tín của khách hàng và độ rủi ro của khoản vay. Dựa vào đó, chính sách lãi suất ưu đãi sẽ được cấp cho các khách hàng có độ uy tín cao, có mối quan hệ lâu năm với ngân hàng và có lịch sử tín dụng tốt. Các dự án, khoản vay có mức độ rủi ro thấp, mang tính khả thi cao cũng sẽ nhận được mức lãi suất ưu đãi tương ứng.

Đối với các khách hàng mới hoặc đối với các dự án cho vay có độ rủi ro cao, ngân hàng sẽ đưa ra mức lãi suất cao hơn để bù đắp rủi ro tín dụng. Việc chấp nhận cho khách hàng mới và có độ rủi ro cao vay để thu lãi suất cao là cần thiết trong việc tăng lợi nhuận cho ngân hàng, tuy nhiên trong một vài trường hợp ngân hàng cần giới hạn hình thức cho vay này để tránh rủi ro quá lớn.

+ Chính sách khách hàng: Phân loại khách hàng, xác định khách hàng tiềm năng để tập trung đầu tư luôn là chính sách tốt để tối đa hóa lợi nhuận. Trong thời điểm khủng hoảng kinh tế ngày nay, một số lĩnh vực như đầu tư chứng khoán, bất động sản nói chung đang theo đà đi xuống vì vậy Vietinbank nên tránh cho nhóm khách hàng thuộc những ngành trên vay quá nhiều.

Để có được một chính sách khách hàng hiệu quả, ngân hàng cần chú ý đến những biện pháp sau:

- Xác định nhóm khách hàng cần tập trung: Việc xác định đối tượng khách hàng trọng điểm khiến cho ngân hàng có chiến lược rõ ràng trong việc thu hút nhóm khách hàng và phục vụ tốt hơn.

- Tổ chức các nhóm nghiên cứu khách hàng, tìm hiểu tâm lý của họ để có chính sách huy động, chính sách chăm sóc khách hàng hợp lý để đảm bảo tính ổn định của nguồn vốn.

- Xây dựng chính sách giá ưu đãi với các khách hàng truyền thống, khách hàng sử dụng nhiều dịch vụ để khuyến khích họ dùng nhiều hơn nữa.

- Nâng cao chất lượng phục vụ và dịch vụ ngân hàng. Chất lượng dịch vụ có thể được thể hiện thông qua: thủ tục đơn giản, giấy tờ gọn nhẹ, thời gian xử lý nghiệp vụ nhanh, tư vấn tận tình cho khách hàng, nơi giao dịch thuận tiện, hiện đại...

+ Chính sách tài sản đảm bảo : Tài sản đảm bảo là nguồn thu của ngân hàng lúc thu hồi vốn khi có rủi ro xảy ra. Vì thế tài sản đảm bảo cũng là nhân tố trong thay đổi rủi ro tín dụng của ngân hàng. Ngân hàng cần có quy định cụ thể về định giá tài sản đảm bảo, xem xét về khả năng chuyển nhượng và tính pháp lý của tài sản.

Trong thời gian nắm giữ tài sản đảm bảo, cán bộ ngân hàng phải theo dõi, kiểm tra và đánh giá lại tài sản theo giá thị trường. Đối với các khoản vay có bảo đảm bằng tài sản, ngân hàng cần yêu cầu người vay bổ sung tài sản khi tài sản đảm bảo cũ giảm giá trị.

3.2.3. Nhóm giải pháp ngăn ngừa và giảm thiểu về rủi ro thị trường

❖ Xây dựng, hoàn thiện chính sách quản lý rủi ro thị trường

Đối với chính sách quản lý rủi ro thị trường, Vietinbank cần xây dựng chính thức thành văn bản và có quy định cụ thể những vấn đề sau:

- Mục tiêu của chính sách là xác định rõ nội dung cần thực hiện để hạn chế và kiểm soát rủi ro thị trường. Đưa ra những nguyên tắc thống nhất về QLRRTT từ việc xác định, đo lường, kiểm soát, giám sát cho đến báo cáo. Nghiêm cấm các hành vi vi phạm chính sách trừ khi có sự thông qua và chấp nhận bởi HĐQT hoặc cấp có thẩm quyền.

- Quy định rõ những bộ phận và cá nhân chịu trách nhiệm về các quyết định quản trị rủi ro thị trường nói chung và các loại rủi ro nói. Các quyết định chấp nhận rủi ro phải được xem xét trên khía cạnh khẩu vị rủi ro của Ngân hàng và đảm bảo việc chấp nhận rủi ro này sẽ được bù đắp bởi cơ hội tạo ra lợi nhuận lớn hơn tương ứng.

- Chính sách cùng với các quy định, quy trình hướng dẫn khác về QLRRTT tạo lập được một hệ thống cần thiết nhằm xác định, đo lường, kiểm soát, giám sát và báo cáo RRTT tại Vietinbank một cách toàn diện và phải đánh giá được tác động của những biến động thị trường, lãi suất, tỷ giá... tới mọi hoạt động kinh doanh của NH. Ban lãnh đạo và những nhà quản lý NH cần hiểu rõ những giả định cơ bản trong hệ thống quản lý rủi ro thị trường.

- Chính sách kiểm thử lại mô hình (back testing) : Đảm bảo rằng các mô hình được áp dụng chính xác trong việc đo lường rủi ro và không đánh giá thấp các thiệt hại tiềm tàng trong tương lai.

- Quy định việc lập và sử dụng các báo cáo rủi ro thị trường nhằm đảm bảo các

báo cáo RRTT đầy đủ thông tin và được báo cáo đến các cấp có thẩm quyền kịp thời.

❖ *Nâng cao trang thiết bị kỹ thuật hiện đại, thiết lập các phần mềm quản lý rủi ro*

Trong thời gian tới, Vietinbank vẫn cần thiết nâng cao trình độ công nghệ thông tin của mình. Ngân hàng phải xây dựng một hệ thống thông tin với kỹ thuật phân tích có khả năng đo lường được RRTT, đồng thời phải kết hợp được các dữ liệu từ những giao dịch đơn lẻ thành một hệ thống cấu trúc có thể ước tính được rủi ro tổng thể của đơn vị và thu thập dữ liệu về tổng rủi ro của nhiều ngân hàng theo thời gian. Như vậy, để có thể đo lường tổng thể các loại rủi ro, đặc biệt là rủi ro thị trường thì dữ liệu về rủi ro phải được trao đổi chéo giữa nhiều ngân hàng với nhau.

Việc xây dựng một hệ thống thông tin phục vụ việc quản trị rủi ro thị trường phải đáp ứng một số yêu cầu cơ bản sau:

Thứ nhất, hệ thống này phải hỗ trợ được việc tính toán giá trị rủi ro VAR.

Thứ hai, thông tin lưu trữ giúp thực hiện phân tích chuỗi sự kiện theo trình tự thời gian, từ những sự kiện đơn lẻ.

Thứ ba, có khả năng đo lường được giá trị hoạt động hiện tại và tương lai với các đối tượng khác nhau.

Để đáp ứng các yêu cầu trên, việc đầu tư công nghệ và thiết bị cần lựa chọn kỹ thuật và công nghệ ngân hàng hiện đại; xây dựng hệ thống phần mềm ứng dụng hợp lý, phù hợp với điều kiện Việt Nam để tin học hóa các nghiệp vụ một cách đồng bộ, từng bước tự động hóa theo chuẩn mực quốc tế.

Ngân hàng cần tiếp tục nâng cấp mạng điện và hạ tầng công nghệ thông tin với các giải pháp kỹ thuật và phương thức truyền thông phù hợp với trình độ phát triển của hệ thống ngân hàng Việt Nam và các chuẩn mực thông lệ quốc tế; hoàn thiện và phát triển các phương pháp quản lý nghiệp vụ ngân hàng cơ bản, các quy trình, thủ tục quản lý và tác nghiệp theo thông lệ, chuẩn mực quốc tế, đồng thời theo hướng hiện đại, tự động và được tích hợp trong hệ thống quản trị ngân hàng hoàn chỉnh và tập trung.

Ngân hàng cũng cần tăng cường hệ thống an toàn, bảo mật thông tin, dữ liệu và an ninh mạng; triển khai các đề án cải tạo, nâng cấp các giải pháp an ninh mạng, bảo mật dữ liệu, bảo đảm an toàn tài sản và hoạt động của ngân hàng; xây dựng hệ thống bảo mật thông tin, dữ liệu và an toàn mạng, nghiên cứu và xây dựng đường truyền dữ liệu, liên kết với mạng thông tin quốc gia để tạo thể chủ động cho ngân hàng.

Một hệ thống dữ liệu tập trung là điều kiện cần thiết để xây dựng bất kỳ hệ thống quản trị rủi ro nào trong ngân hàng. Kho dữ liệu này phải chứa toàn bộ các thông tin, dữ liệu về hoạt động của ngân hàng cũng như các nguồn thông tin bên ngoài như lãi suất thị trường, tỷ giá, hệ số tín nhiệm của khách hàng... Trên cơ sở đó, hệ thống mới đưa ra các thuật toán tính toán và phân tích mức độ rủi ro, tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu và các tham số khác trong các mô hình lượng hoá rủi ro.

Một trong những biện pháp có thể thực hiện giúp Ngân hàng nhanh nhất có được một hệ thống chương trình quản trị rủi ro thị trường theo các chuẩn mực của Basel II là đầu tư mua sắm một hệ thống do công ty chuyên sản xuất chương trình phần mềm cho ngân hàng cung cấp

❖ *Tăng cường khả năng dự báo biến động của thị trường*

Một nguyên lý rất đơn giản trong bộ phận kinh doanh nguồn vốn là khi ngân hàng dự đoán lãi suất đi lên trong tương lai, nếu đường cong lợi suất là positive thì ngân hàng nên đi vay dài và cho vay ngắn (Borrow Long and Lend Short) và ngược lại nếu ngân hàng cho rằng lãi suất trong tương lai đi xuống thì phản ứng của họ sẽ là đi vay ngắn và cho vay dài (Borrow Short and Long). Như vậy với sự nhận định chính xác về lãi suất thị trường ngân hàng không những hạn chế được RRLS của mình mà còn có điều kiện tìm kiếm thêm lợi nhuận cho ngân hàng bằng cách tạo ra các trạng thái vốn có lợi cho mình khi lãi suất thay đổi đúng như dự đoán.

Việc dự đoán tỷ giá hối đoái cũng như nhiều chiều hướng biến động của tỷ giá là điều rất quan trọng trong công tác quản trị rủi ro tỷ giá hối đoái, đồng thời tận

dụng được các cơ hội kinh doanh ngoại tệ để thu được lợi nhuận cao. Việc đánh giá đúng chiều hướng của tỷ giá sẽ mang lại nguồn lợi lớn cho ngân hàng, nhưng nếu dự đoán sai cũng sẽ gây ra các tổn thất lớn.

Cán bộ kinh doanh ngoại tệ cần nắm vững hai phương pháp phân tích chiều hướng của giá cả trong tương lai, đó là phương pháp phân tích kỹ thuật (Technical Analysis) và phân tích thị trường theo các tin tức hiện thời (Fundamental Analysis).

Phương pháp phân tích kỹ thuật là việc nghiên cứu các hành vi của thị trường, dự đoán sự biến động của tỷ giá dựa trên cơ sở phân tích các đồ thị và nghiên cứu các quy luật thay đổi của tỷ giá đã diễn ra trong quá khứ.

Để tăng cường được sự đánh giá về tình hình thị trường, của lãi suất, tỷ giá...vv, ngân hàng cần có một bộ phận độc lập chuyên thu thập, sàng lọc phân tích các tin tức trên thị trường rồi từ đó đưa các nhận định về thị trường. Phòng/bộ phận này có thể đăng tải các nhận định của mình cho các đơn vị kinh doanh làm cơ sở tham khảo ra các quyết định kinh doanh.

3.2.3. Nhóm giải pháp hạn chế và giảm thiểu rủi ro hoạt động

❖ Giải pháp về quy trình tác nghiệp

- Cần định kỳ rà soát các qui trình nghiệp vụ và kiến nghị lên Trung tâm cải tiến qui trình để thay đổi, bổ sung nhằm đảm bảo phù hợp với thực tế, đảm bảo tính chặt chẽ, đầy đủ, rõ ràng, hạn chế chồng chéo. Soát xét và thiết kế lại toàn bộ các qui trình của ngân hàng, ưu tiên các qui trình chính, mang tính chi phối: qui trình tín dụng, qui trình thanh toán, qui trình huy động, qui trình thẻ,...

- Ban hành Sổ tay nghiệp vụ hướng dẫn tất cả các nghiệp vụ trong toàn hệ thống.

- Chính sửa qui định về công tác kiểm tra các nghiệp vụ làm cơ sở pháp lý cho việc kiểm tra, tự kiểm tra toàn hệ thống.

- Tăng cường chốt kiểm soát gian lận và trách nhiệm liên quan thông qua việc soát xét các qui trình và tính hiệu quả của các chốt kiểm soát (sẽ được thực hiện khi triển khai RCSA). Đặc biệt chú ý đến các đơn vị kinh doanh, thẻ tín dụng,

thanh toán quốc tế, khiếu nại,...Bổ sung trách nhiệm chống gian lận vào hợp đồng lao động của từng cá nhân.

- Cần phải có sự tham gia của tất cả các phòng ban trong các hoạt động thu thập dữ liệu tổn thất. Thêm vào đó, cần xây dựng và chính thức hóa quy trình thu thập dữ liệu tổn thất. Quy trình này phải linh hoạt để có thể cập nhật các nguồn thông tin cũng như phản ánh đúng các khả năng rủi ro hoạt động khi môi trường kinh doanh thay đổi. Quy trình này cần được thông báo rộng rãi và thống nhất trong toàn ngân hàng.

❖ *Giải pháp nâng cao nhận thức về rủi ro hoạt động và tính tuân thủ quy trình cho cán bộ nhân viên*

- Nhấn mạnh tầm quan trọng của quản lý rủi ro, coi đó là một phần của văn hóa doanh nghiệp, vấn đề sống còn của doanh nghiệp. Xây dựng “văn hóa quản trị rủi ro minh bạch”, tất cả các lỗi của qui trình đều phải được báo cáo lên cấp trên để cùng đề ra giải pháp khắc phục và tạo kho dữ liệu về các dấu hiệu, sự cố.

- Các nhân viên mới được tuyển dụng cần phải được đào tạo về nhận diện và cách ứng xử với những rủi ro thông thường như phân biệt tiền giả, chữ ký giả...chứ không chỉ đơn thuần đào tạo về nghiệp vụ như hiện nay.

- Quy định rõ về quyền hạn và trách nhiệm của từng cán bộ trong từng vị trí công việc, trong từng qui trình nghiệp vụ.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát, nhắc nhở nhân viên phải tuân thủ các quy trình trong quá trình tác nghiệp. Thực hiện áp dụng chế tài xử lý đối với hành vi cố ý không tuân thủ.

- Định kỳ phải tổ chức kiểm tra kiến thức chuyên môn, quy trình nghiệp vụ đối với toàn thể cán bộ.

- Ban hành các văn bản quy định về chế tài xử lý đối với các trường hợp làm phát sinh dấu hiệu rủi ro hoạt động. Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm không chỉ là bồi hoàn về vật chất khi phát sinh tổn thất, không chỉ áp dụng xử lý kỷ luật đối với cá nhân mà các chi nhánh để xảy ra rủi ro cũng phải có trách nhiệm liên

quan, do vậy mà quy định này phải có tính rắn đẽ, thúc đẩy các chi nhánh trực thuộc phải áp dụng triệt để các quy trình quản lý rủi ro.

- Tiếp tục ban hành cảnh báo rủi ro theo từng ngành, lĩnh vực, mảng hoạt động để tăng cường nhận diện, phòng chống rủi ro.

3.2.4. Một số giải pháp khác.

Nhìn chung các giải pháp bên trên đề ra nếu Vietinbank có thể áp dụng vào mô hình triển khai trong thời gian tới cũng có thể phần nào giảm bớt được những rủi ro trong hệ thống và cả các nghiệp vụ khác liên quan tới khách hàng và đối tác, nâng cao sự uy tín của Vietinbank. Ngoài ra có thể kể tới một số các giải pháp khác như sau:

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để giảm thiểu các rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng: Vietinbank mặc dù đã có nhiều nhân viên am hiểu nghiệp vụ Ngân hàng nhưng vẫn thiếu các nhân viên giỏi làm trong lĩnh vực QLRRTD, QLRRTT, QLRRHĐ. Ngân hàng cần thiết phải xây dựng đội ngũ cán bộ giỏi nghề trong các lĩnh vực này. Công tác đào tạo cán bộ tín dụng, cán bộ kinh doanh ngoại tệ cần đáp ứng được yêu cầu về trình độ nghiệp vụ kinh doanh cao và việc nghiên cứu thị trường chặt chẽ, đòi hỏi các cán bộ có tính năng động nhạy bén, có khả năng phân tích đánh giá xu hướng biến động của thị trường trong nước cũng như quốc tế. Vietinbank cần đặc biệt chú ý đào tạo chuyên sâu dài hạn. Việc đào tạo cán bộ kinh doanh ngoại tệ phải có thời gian tối thiểu là một năm và đào tạo gói đầu, khi cán bộ được đào tạo thành thạo thì mới đào tạo tiếp. Yêu cầu cán bộ cho bộ phận tín dụng, kinh doanh ngoại tệ và nghiên cứu thị trường là nam giới trẻ, có khả năng phân tích nhạy bén với thị trường, giỏi tiếng Anh. Việc tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ trẻ có năng lực để tạo cơ sở cho sự phát triển sau này. Trong thời gian tới, Vietinbank cần chủ động tự đào tạo đội ngũ cán bộ chuyên trách QLRRTD, QLRRTT, QLRRHĐ thông qua các hình thức như: Tích cực cử cán bộ tham gia các khoá đào tạo trong và ngoài nước về QLRR nói chung, QLRRTD, QLRRHĐ & QLRRTT nói riêng; Mời các chuyên gia nước ngoài giảng dạy về

QLRRTD, QLRRTT và kinh nghiệm thực hành tại các nước khác, nhằm nâng cao kiến thức cũng như học hỏi kinh nghiệm thực hành; Tham gia thực hiện các đề tài nghiên cứu về QLRRTT mang tính ứng dụng và thực tiễn cao đối với hoạt động của Ngân hàng.

- Đội ngũ quản lý, lãnh đạo, ban điều hành cần chấp hành nghiêm ngặt những quy chế xử lý xử phạt với đội ngũ nhân viên nếu gây ra những rủi ro mang yếu tố khách quan từ chính bản thân nhân viên ngân hàng.

- Nhân viên toàn bộ hệ thống cần tích cực học hỏi những kiến thức hiện đại cập nhật từ thời kỳ 4.0 đưa vào thực hiện trong hệ thống để đảm bảo yếu tố hiện đại, tiện lợi và chính xác cao nhất.

- Ngân hàng Vietinbank cần chủ động đưa những công nghệ hiện đại 4.0 giải quyết nghiệp vụ qua hệ thống giảm bớt thao tác của con người cũng sẽ làm giảm được rủi ro của toàn hệ thống vì khi áp dụng máy tính vào xử lý thì các nghiệp vụ thường được đảm bảo chính xác đến 99,9%.

3.3. Kiến nghị

3.3.1. Kiến nghị đối với Nhà nước

❖ *Thứ nhất, hoàn thiện khung pháp lý và các qui định về đo lường và QTRR của các NHTMVN*

Hiện nay, từ phía NHNN chưa có văn bản pháp lý nào qui định việc đo lường và QTRRTT tại các NHTM Việt nam. Nếu các qui định chi tiết về QTRRTT chưa đưa ra, các NHTM có thể chưa nhận thức được đầy đủ sự cần thiết cũng như cách thức đúng đắn để QTRRTT. Các văn bản pháp lý về các hoạt động phái sinh cũng còn thiếu (mới chỉ dừng lại ở hoạt động mua bán kỳ hạn, hoán đổi ngoại tệ và hoán đổi lãi suất). NHNN nên ra thêm các văn bản và hướng dẫn các NHTM trong việc QTRRTT cũng như các qui định về các sản phẩm phái sinh. Đó là nền tảng đầu tiên cho các NHTM để thực hiện các hoạt động nghiệp vụ phức tạp để tự bảo vệ mình với RRTT hoặc thậm chí là đầu cơ kiếm lợi nhuận trên các biến động của lãi suất, tỷ giá.

❖ *Thứ hai, không ngừng thực hiện các giải pháp nhằm ổn định môi trường kinh tế - chính trị - xã hội*

Đảm bảo môi trường kinh tế - chính trị - xã hội ổn định giúp các doanh nghiệp, các thành phần kinh tế khác có được sự yên tâm trong hoạt động, đảm bảo việc sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay từ đó tạo điều kiện phát triển và đảm bảo tính ổn định bền vững của nền kinh tế, giúp doanh nghiệp có khả năng thanh toán vốn vay, giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. Mặt khác, chính việc bất ổn của môi trường kinh tế - chính trị - xã hội lại gây khó khăn cho doanh nghiệp trong HĐKD của mình, dẫn tới khả năng doanh nghiệp khó khăn trong việc thanh toán các khoản vay, chính từ đó lại càng làm cho nền kinh tế - chính trị - xã hội thêm bất ổn.

Vậy yêu cầu đặt ra trong bối cảnh hiện nay là nhà nước không ngừng thực hiện các biện pháp hỗ trợ cho hoạt động nông nghiệp nông thôn, mở rộng các thị trường xuất nhập khẩu tránh tình trạng lệ thuộc vào một số quốc gia nhất định dẫn tới rủi ro cao khi có biến cố xảy ra. Ngoài ra cũng cần thực hiện các biện pháp ổn định kinh tế vĩ mô, các chính sách tiền tệ linh hoạt, giảm thâm hụt ngân sách nhà nước.

Về mặt chính trị - xã hội, trong những năm gần đây với nhiều biến cố bất ổn về mặt chính trị xã hội trên thế giới đã cho thấy rằng sự cấp thiết không ngừng nỗ lực để đảm bảo ổn định về mặt chính trị xã hội. Bên cạnh đó, ở Việt Nam trong những năm gần đây cũng gặp không ít những biến cố gây bất ổn về chính trị xã hội, song Đảng và Nhà nước ta đã rất khéo léo, kiên trì và nỗ lực thực hiện những biện pháp ngoại giao và bảo vệ chủ quyền khéo léo, mềm dẻo trước những hành động xâm phạm chủ quyền của nước láng giềng. Chính vì thế, dù gặp các rất nhiều các biến cố lớn nhỏ bởi nhiều yếu tố xong nền chính trị - xã hội Việt Nam vẫn luôn duy trì được tính ổn định, bền vững, tạo điều kiện thuận lợi cho các Ngành nghề, lĩnh vực kinh tế khác nhau phát triển. Chính bởi như vậy, Đảng, Nhà nước và Chính phủ không ngừng duy trì và thực hiện các biện pháp khác nhau nhằm đảm bảo ổn định nền chính trị xã hội.

3.3.3. Đối với Ngân hàng Nhà nước

Trong những năm gần đây, ngân hàng Nhà nước Việt Nam không ngừng đưa ra các cơ chế, chính sách nhằm tăng cường hiệu quả hoạt động của các ngân hàng cũng như tăng cường năng lực quản trị rủi ro của các ngân hàng. Tuy nhiên, để hoàn thiện hơn nữa những vấn đề này, ngân hàng Nhà nước cần thực hiện một số biện pháp nhằm hoàn thiện các cơ chế, chính sách của mình theo hướng phù hợp với thông lệ quốc tế và tăng cường khả năng quản trị rủi ro và giảm thiểu rủi ro cho các tổ chức tín dụng, cụ thể;

- Ngân hàng Nhà nước đã ban hành thông tư số 02/2013/TT-NHNN về quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong đó đã đề cập tới việc phân loại tài sản có theo phương pháp định tính, căn cứ vào hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của bản thân các ngân hàng. Tuy nhiên việc phân loại nợ theo phương pháp này chưa được áp dụng phổ biến tại các ngân hàng trong khi đó, đây lại là một phương pháp khá tiên tiến, phù hợp với thông lệ quốc tế bởi nó đã thực hiện phân loại nợ căn cứ vào nhiều chỉ tiêu định lượng cũng như định tính phản ánh toàn diện tình hình doanh nghiệp, đơn vị đi vay. Do đó, Ngân hàng Nhà nước không ngừng hoàn thiện thông tư này và đặc biệt là điều 11 về phân loại tài sản có dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng của các ngân hàng. Có sự hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho các ngân hàng thực hiện.

- Ngân hàng cần xây dựng chính sách về quản lý nhà nước đối với hệ thống ngân hàng nhà nước trong đó có Vietinbank để có hiệu quả hoạt động cao. Tránh tình trạng các vị trí nhân sự chủ chốt bị bỏ trống lâu ngày ảnh hưởng lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của ngân hàng đồng thời cũng ảnh hưởng lớn tới hoạt động quản trị RRTD của Vietinbank nói riêng.

- Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cũng không ngừng nâng cao chất lượng công tác dự báo, công tác hoạch định chiến lược, cung cấp cho các TCTD

hay giúp cho các TCTD có cơ sở để dự báo thực tế các diễn biến phục vụ cho HĐKD của mình, cũng như phòng ngừa RRTD có khả năng xảy ra.

- Không ngừng củng cố, hoàn thiện và phát triển Trung tâm thông tin tín dụng (CIC), nhằm đảm bảo cho các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng Việt Nam có thể khai thác thông tin một cách thuận lợi, dễ dàng, đầy đủ, chính xác và kịp thời nhất.

Xây dựng hệ thống công bố thông tin. Ủy ban Basel cũng có văn bản trình bày hướng dẫn về việc công bố thông tin về RRTD tại tổ chức hoạt động của ngân hàng và thảo luận các nhu cầu thông tin giám sát có liên quan. Sáng kiến này cũng là một phần trong công việc của Ủy ban nhằm tăng cường tính minh bạch của ngân hàng và kỷ luật thị trường bằng cách khuyến khích các ngân hàng cung cấp cho các bên tham gia thị trường và công chúng những thông tin về tình hình tài chính cũng như hiệu quả hoạt động, các HĐKD và rủi ro của một ngân hàng. Theo báo cáo này thông tin về RRTD phải: (i) phù hợp và kịp thời, (ii) đáng tin cậy, (iii) so sánh được, (iv) quan trọng, (v) toàn diện, (vi) không độc quyền.

Kết luận chương:

Dựa trên cơ sở lý thuyết tại Chương 1 và phân tích, đánh giá thực trạng cụ thể tại chương 2, chương 3 đã đưa ra định hướng và các giải pháp nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, đồng thời có một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

KẾT LUẬN

Thị trường càng phát triển thì càng xuất hiện nhiều rủi ro và điều đáng lo ngại nữa là các loại rủi ro trong Ngân hàng thương mại lại có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả. Các nghiên cứu về rủi ro ngân hàng như: thanh khoản, lãi suất, tín dụng, tác nghiệp rất thời sự và chất lượng cao. Vì vậy nghiên cứu phân tích rủi ro trong hoạt động ngân hàng nhằm tìm biện pháp nâng cao sức khỏe cho ngân hàng rất cần thiết. Thông qua các nội dung đã trình bày, đề tài luận văn mong muốn làm rõ các vấn đề sau:

Một là, Cơ sở lý luận về rủi ro của ngân hàng thương mại, tác động của rủi ro và ý nghĩa của việc phân loại, đánh giá rủi ro trong hoạt động của ngân hàng thương mại.

Hai là, luận văn đã đi sâu phân tích và đánh giá thực trạng hoạt động rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, đánh giá các nguyên nhân gây ra rủi ro và những thuận lợi, khó khăn trong quản lý rủi ro tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Ba là, trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng rủi ro, luận văn đã đề xuất các giải pháp phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Để tăng thêm tính khả thi của các giải pháp này, luận văn đề xuất một số kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Nguyễn Thị Mùi (2008), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội.
- [2]. Peter S. Rose (2004), *Quản trị ngân hàng thương mại*, Đại học kinh tế Quốc dân và Nhà xuất bản tài chính, Hà Nội.
- [3]. Hoàng Xuân Phong (2014), *Quản trị rủi ro thị trường trong hoạt động của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam*, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện Ngân hàng.
- [4]. Trần Thị Ngọc Trâm (2017), *Quản trị rủi ro của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam*, Luận án tiến sỹ, Học viện Ngân hàng.
- [5]. Trương Vĩnh Thuỳ (2016), *Quản lý rủi ro hoạt động tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Cầu Giấy*, Luận văn thạc sỹ, Đại học Kinh tế-Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6]. Vũ Thị Hằng (2014), *Phân tích và giải pháp giảm thiểu rủi ro của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Ninh Bình*, Luận văn thạc sỹ quản trị kinh doanh, Đại học Bách khoa Hà Nội.
- [7]. Peter S. Rose and Sylvia C. Hudgins, 2012. *Bank Management & Financial Services*. New York: Mc Graw – Hill Education.
- [8]. Karen A. Horcher, 2008. *Essentials of Financial Risk Management*. Hoboken: John Wiley & Sons, Inc.
- [9]: Báo cáo tài chính của Vietinbank các năm 2016, 2017, 2018;
- [10]: Nghị định số 59/2009/NĐ-NHNN ngày 16/07/2009 của Chính phủ “Về tổ chức và hoạt động của ngân hàng thương mại”;
- [11]: Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/05/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng;
-

[12]: Thông tư số 44/TT-NHNN ngày 29/12/2011 của Thống đốc NHNN Quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ và kiểm toán nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

[13].<http://fili.vn/2019/04/Vietinbank-chi-phi-du-phong-chiem-mot-nua-loi-nhuan-ty-le-no-xau-tang-len-185-757-674965.htm>

[14]:<https://vietnambiz.vn/buc-tranh-toan-canh-no-xau-ngan-hang-2018-acb-vut-sang-121062.htm>

Danh sách tài liệu Website

[1]. PGS.TS Nguyễn Thị Mùi (2014) – Trường Đào tạo & PTNNL Vietinbank, *Hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam và những vấn đề đặt ra*.

[2]. www.viettinbank.vn

[3]. www.finace.vietstock.vn